

ADIEU MON PAYS

J'ai quitté mon pays
J'ai quitté ma maison
Ma vie ma triste vie
Se traîne sans raison
J'ai quitté mon soleil
J'ai quitté ma mer bleue
Leurs souvenirs se réveillent
Bien après mon adieu
Soleil ! Soleil de mon pays perdu
Des villes blanches que j'aimais
Des filles que j'ai jadis connues
J'ai quitté une amie
Je vois encore ses yeux
Ses yeux mouillés de pluie
De la pluie de l'adieu
Je revois son sourire
Si près de mon visage
Il faisait resplendir
Les soirs de mon village
Mais, du bord du bateau
Qui m'éloignait du quai
Une chaîne dans l'eau
A claqué comme un fouet
J'ai longtemps regardé
Ses yeux bleus qui fuyaient
La mer les a noyés
Dans le flot du regret.

ENRICO MACIAS

Enrico Macias là một ca sĩ Pháp, gốc Algérie, sinh năm 1938. Ông cùng với vợ rời bỏ xứ năm 1961 và xin tỵ nạn tại Pháp sau khi nhạc phụ bị ám sát.

VĨNH BIỆT QUÊ TÔI

*Tôi lìa xa đất nước rồi
Rời căn nhà cũ một thời dẫu yêu
Đời tôi héo hắt đi nhiều
Không còn lẽ sống, sớm chiều dần trôi.
Vàng dương đẹp, biển xanh tươi
Tôi đi bỏ lại cuối trời khuất xa
Bao nhiêu kỷ niệm thiết tha
Giờ đây trời dậy thẳng hoa tâm hồn
Mặt trời quê cũ ừng hồng
Xóm làng, phố thị tôi từng vấn vương
Thân quen bao dáng kiêu nương
Tôi đi bỏ lại người thương vô vàn
Tôi còn như thấy mắt nàng
Long lanh giọt lệ hòa làn mưa rơi
Lệ mưa chia cách lúta đôi
Tôi như thấy lại nụ cười đáng yêu
Kề mặt tôi thật mỹ miều
Gợi cho tôi nhớ những chiều làng xưa
Giờ trên tàu chạy xa bờ
Đưa tôi lìa chốn quê nhà nổi trôi
Sóng hắt mặt nước như roi
Quắt vào khung cảnh chia phôi dằng sào
Tôi nhìn mãi mắt xanh màu
Lẩn trong khói sóng giang đầu yêu thương
Rồi chìm khuất dưới đại dương
Bềnh bồng tiếc nuối, thê lương cõi lòng.*

Tâm Minh Ngô Tăng Giao

(chuyển ngữ nhân ngày 30-4)

Bài Adieu Mon Pays đã trở thành bài tiêu biểu của Enrico Macias và của những người phải miễn cưỡng rời bỏ quê hương xứ sở.

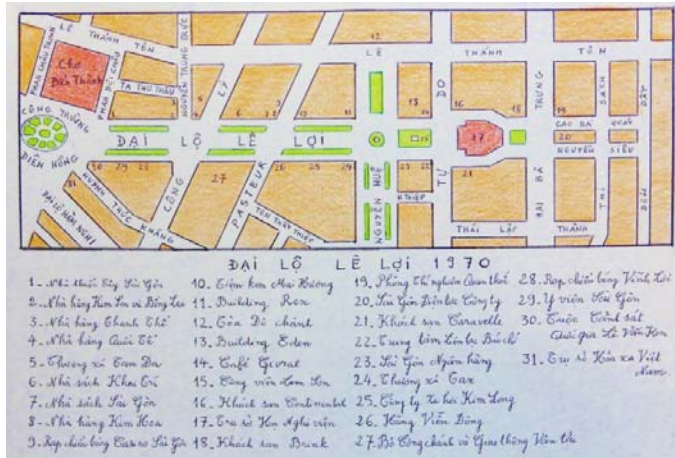
SÀI GÒN CẢNH CŨ ĐƯỜNG XƯA

Mỹ Phước Nguyễn Thanh

Đại lộ Lê Lợi

Ngày nay đi trên những đại lộ phồn hoa giữa trung tâm đô thị Sài Gòn như Nguyễn Huệ, Hàm Nghi, mấy ai tưởng tượng đến cảnh cũ hơn trăm năm trước, thuyền bè đang lướt nhẹ trên kinh rạch vào tận các phố chợ rải rác quanh hào lũy của Thành Qui hay Thành Phụng.

Vào thời quân Pháp đổ bộ đánh chiếm Thành Gia Định, trên vùng đất thấp bên ngoài tường thành có ít nhất ba dòng sông nhỏ đổ ra sông Bến Nghé: rạch Cầu Sáu, kinh Chợ Vải, kinh Cây Cám. Chỉ vài năm sau khi chiếm xong Sài Gòn, vào khoảng thời gian ký kết Hòa ước Nhâm Tuất (1862) với triều đình Huế, quân Pháp đã khởi sự xây dựng một đô thị kiểu Âu Tây. Cũng vào năm ấy, đô đốc Bonard ủy thác đại tá Công binh Coffyn thiết lập đề án và bản đồ xây dựng một thành phố có thể chứa được 500.000 dân. Kế hoạch lớn lao này khó thực hiện được vì mang tầm nhìn quá xa, trong lúc Sài Gòn còn nhiều đất hoang bỏ trống và nhiều đường sá mới vừa vạch xong nhưng chưa trải đá. Thật vậy, mục tiêu của kế hoạch đầy tham vọng này là khuếch trương một thành phố chỉ chít đường sá bao trùm cả Sài Gòn - Chợ Lớn và giới hạn về phía Bắc bởi kinh Bao Ngạn, tức con kinh vành đai nối liền hai ngọn rạch Bến Nghé và Thị



Nghè. Tuy nhiên cũng có một số dự án mang tính thực dụng, ta có thể nêu ra vài thí dụ như: sự quy định về phân lô đất đai và diện tích nhà ở, chiều rộng đường phố và vỉa hè, việc trồng cây dọc bên đường, địa điểm đặt máy nước công cộng, đường thoát nước mưa và nước thải...

Buổi ban đầu, giới cầm quyền nhận thấy các kinh rạch cũ vẫn ích lợi cho sự giao thông của thuyền bè nên họ cho trùng tu lại như đào thêm sâu dưới đáy bùn, vun đắp hai bên bờ cho thuyền bè dễ neo đậu.

Khoảng năm 1863, một dòng kinh mới được đại tá Coffyn chỉ huy thực hiện, nối liền phần ngọn của rạch Cầu Sáu, kinh Chợ Vải, kinh Cây Cám. Kinh mới này gồm hai đoạn:

I - Đoạn thứ nhất nằm giữa vùng tiếp giáp của vùng đất thấp và đất gò, chạy song song với đường Isabelle II (nay là Lê Thánh Tôn). Thiếu tá Bovet thuộc cục Công Binh vào

thời ấy gọi đoạn này là "Kinh Gallimard", đặt theo tên của viên đại úy đã tham gia trận đánh chiếm thành Gia Định. Đây là đoạn kinh có liên quan đến đại lộ Lê Lợi.

2 - Đoạn thứ nhì chảy vào rạch Bến Nghé, đi song song với đường Impératrice (nay là đường Công Lý). Sau khi bị lấp, đoạn này trở thành một phần của đường Pasteur hiện nay.

Kinh Gallimard, không gian nguyên thủy của đại lộ Lê Lợi

Vì kinh Gallimard được đại tá Coffyn chỉ huy thực hiện nên nó còn được cụ Trương Vĩnh Ký gọi là "Kinh Coffine". Con kinh thẳng tắp này được đào bằng đôi tay của những người phu thợ vì vào thời ấy máy móc hầu như còn thiếu thốn. Những khối đất đào lên dùng đắp nền cho các dinh thự tương lai. Lúc đầu đường đi hai bên bờ kinh đều cùng mang tên tạm là "Số 13", đến năm 1865 mới đổi là "Bonard". Đầu kinh phía Tây (ở khoảng ngã năm Lê Lợi - Công Lý - Nguyễn Trung Trực) quay ngoặt nổi vào đoạn kinh thứ nhì đã nói trên đây. Đầu kinh phía Đông nối với kinh Cây Cám hợp thành một ngã ba, một nhánh đi xuyên qua khu xưởng đóng tàu Ba Son, nhánh kia chảy ra Sông Sài Gòn (gần ngã ba bến Bạch Đằng và đường Đồn Đất).

Nếu ta sống vào thời ấy, ngồi thuyền đi



đạo trên kinh Gallimard, nhìn lên hai bờ có lẽ ta chỉ thấy phong cảnh hoang vu của một thị trấn mới khai sinh, vì nhà cửa còn thưa thớt, phần lớn đất đai còn dành cho các cơ quan quân sự hay hành chính: Trại lính Pháo binh bên cạnh sở Quân lương (khu vực bộ Tư lệnh Hải quân VNCH), trại lính và kho hàng của Sở Công binh (hai bên đường Hai Bà Trưng, từ Phòng thí nghiệm Quan thuế qua khách sạn Brink), dinh thất dành cho các quan viên người Việt dừng chân tại Sài Gòn (chỗ khách sạn Continental), bốt cảnh sát (chỗ quán Givral)... Các nhà buôn đến đây lập nghiệp còn thưa thớt, có thể đối với họ vùng này ở khá xa Thương cảng. Phần lớn họ tập trung bên bờ sông Sài Gòn hay rạch Bến Nghé, hoặc dọc theo đường Catinat và hai bên bờ kinh Chợ Vải. Theo niên giám 1865, trong số khoảng 60 thương gia người Âu tại Sài Gòn, ta chỉ thấy một cơ sở duy nhất là trại cửa gỗ của ông Larien nằm bên kinh Gallimard.

Có ít nhất năm chiếc cầu gỗ bắc ngang qua kinh Gallimard, chưa kể thêm hai cầu nổi liền đoạn bờ bị đứt đoạn tại giao điểm với kinh Chợ Vải (Ngã tư Lê Lợi - Nguyễn Huệ ngày nay).

Dân cư ngày càng đông, đường phố càng chật hẹp, sông ngòi trong nội thành không kịp bảo trì trở nên ô nhiễm. Chỉ vài năm sau khi đào kinh Gallimard, 1867, Bovet với tư cách ủy viên hội đồng thành phố đã tường trình rằng các kinh rạch giữa thành phố trở thành nơi ứ đọng nước bẩn và rác rưởi, ổ chứa mầm bệnh. Ông ta yêu cầu nên tu sửa kinh lại hoặc lấp hẳn đi. Không rõ kinh Gallimard bị lấp năm nào, nhưng đã biến mất trên bản đồ năm 1878, như thế kinh này không tồn tại quá 15 năm.



Đại lộ Bonard

Sau khi kinh bị lấp, một dải đất bằng phẳng dài khoảng 800 mét bắt đầu từ đường Hôpital (Đồn Đất) đến đường Cap Saint Jacques (Nguyễn Trung Trực) biến thành đại lộ Bonard. Con đường mới lập bao gồm cả hai bờ kinh cũ nên bề ngang khá rộng, gần 60 mét. Suốt chiều dài đại lộ được trồng lớp thảm cỏ xanh ở chính giữa, chỉ cách khoảng nhau tại các ngã tư, hai bên dành làm đường cho xe cộ lưu thông. Cây trồng dọc hai bờ thảm cỏ và dọc theo lề đường xếp thành bốn hàng dài tít tắp, cho ta cảm tưởng nhìn vào một công viên tươi mát. Cảnh sắc ấy được giảm bớt đi phần nào về đơn điệu kể từ lúc đài kỷ niệm Doudard de Lagrée hình trụ tháp được đặt tại nơi gần ngã tư đường Catinat - Bonard (Đài kỷ niệm này sau được dời về công trường Một Hình). Đến năm 1887, vào ngày Quốc khánh Pháp, tại trung điểm của đại lộ Bonard, trên bãi cỏ nằm giữa đại lộ Charner và đường Catinat, đã diễn ra buổi lễ khánh thành dựng tượng của Francis Garnier, viên sĩ quan tử trận gần Cầu Giấy vào năm 1873, bởi thế về sau đoạn đường này được đổi thành "công trường Francis Garnier" (nay là công trường Lam Sơn). Đài kỷ niệm này bị phá hủy vào năm 1945, và hơn 20 năm sau, vào năm 1967, bức

tượng hai chiến sĩ Thủy quân Lục chiến cũng được dựng lên tại đây.

Đại lộ Bonard ngày xưa tuy rộng lớn nhưng ít người đi lại mua bán vì gần phân nửa số kiến trúc phía mặt tiền thuộc về các cơ quan công quyền, còn lại chỉ có rải rác vài ba tiệm buôn, quán nước, tiệm may, tiệm giặt ủi... Hai tòa nhà đáng lưu ý nằm tại góc đường Catinat là Tòa Thị chính (chỗ Khách sạn Continental hiện nay) và phía đối diện là một rạp hát do công trình tạo tác của kiến trúc sư Bergé (chỗ khách sạn Caravelle).

Diện mạo đường Bonard gần như không thay đổi cho đến cuối thế kỷ XIX, khi khu vực bên phía Đông của đường Nationale (Hai Bà Trưng) được sửa sang lại, khiến đại lộ Bonard bị thu ngắn gần hết



phần nữa. Khoảng 1897, một nhà máy điện được xây lên trên trục giữa của đoạn đường Bonard này (Về sau là tòa nhà của Công ty Điện lực Việt Nam, nhìn ra đường Hai Bà Trưng), hai đường phụ hai bên trở thành đường Colonel Fryatt (Cao Bá Quát) và đường Rudyard Kipling (Nguyễn Siêu).

Vào năm 1900, một nhà hát mới được xây lên giữa đại lộ Bonard, mặt tiền hướng về đường Catinat, đối diện với tượng đài Francis Garnier. Mặt đường tại đây được mở rộng làm công trường, hai đường bên hông uốn cong vây hai bên Nhà hát.

Đầu bên phía Tây của đại lộ Bonard giáp với đầu đường Cap Saint Jacques (Sau đổi tên là Filippini, nay là đường Nguyễn Trung Trực), suốt nhiều thập niên bị chắn ngang bởi tường rào ngăn cách với khu phố nằm phía sau kho vật liệu của Thành phố (vị trí của kho này ở khoảng trước chợ Bến Thành, từ đầu đường Phan Bội Châu đến cửa Nam nhìn ra tượng Quách Thị Trang). Vào những năm 1910, khi khu vực này được chính trang để xây chợ Bến Thành thì đại lộ Bonard được khai thông tới công trường Cuniac vừa hoàn tất (Nay là công trường Diên Hồng còn gọi là công trường Quách Thị Trang). Ngay sau đó đại lộ Bonard trở thành một đường huyết mạch.

Trong suốt mấy thập niên, hằng ngày nhiều chuyến xe điện theo đường sắt từ khu chợ Bến Thành, đi cặp lề đường phía bên Bộ Công chánh, băng qua đường Catinat tới sau lưng Nhà hát Tây quẹo trái qua đường Paul Blanchy chạy về hướng Đa Kao. Đây là phương tiện giao thông nhanh chóng, nối liền trung tâm Sài Gòn với các chợ ngoại ô như Bà Chiểu, Hóc Môn, Gò Vấp hoặc xa hơn như Thủ Dầu Một.

Vào năm 1955, đại lộ Bonard đổi tên là Lê Lợi, một trong những đường phố sầm uất và nhộn nhịp nhất của thủ đô Sài Gòn.

Nhàn du trên đại lộ Lê Lợi xưa

Khởi hành từ công trường Lam Sơn, chúng ta cùng đi thăm lại đại lộ Lê Lợi vào những năm 1970. Sau ngày độc lập dưới chính thể Cộng hòa, Nhà hát Tây cũ đã được trùng tu làm Trụ sở Quốc hội, sau đổi thành Nhà Văn hóa rồi đến Hạ Nghị viện. Đứng trước cửa trên bậc thềm cao ta nhìn thấy tất cả sinh hoạt nhộn nhịp và dòng xe cộ dập dìu quanh công viên Lam Sơn, với

hàng cây dầu cao chót vót, bồn cỏ, ghế đá bên bệ tượng hai chiến sĩ TQLC đang xung phong. Bãi giữ xe đạp, xe gắn máy xếp chặt kín bên lề đường đủ cho ta thấy số lượng người tập nập đến đây mua sắm, giải trí hoặc lo chuyện sinh nhai. Rồi thêm trụ sở Hạ Nghị viện, chúng ta chọn lề đường phía bên trái (bên dãy nhà số lẻ) để bắt đầu chuyến dạo phố Lê Lợi.

Nơi góc đường Tự Do có tòa nhà hai tầng trước kia thuộc Sở Thông tin Đô thành, nơi tổ chức nhiều cuộc triển lãm, khách nhân du thường ghé qua xem các cuộc triển lãm hội họa, hình ảnh thời sự... Sau đó cũng tại đây Bộ Thông tin đã thành lập Trung tâm Liên lạc Báo chí và bên cạnh là Câu lạc bộ Văn hóa, dành cho các ký giả, văn nghệ sĩ đến gặp gỡ đàm luận. Dưới thời Pháp thuộc, vào đầu thế kỷ XX nơi này là hãng buôn Compagnie Générale d'Exportation chuyên về hàng may mặc, hành trang du lịch, chuyên cả may cắt y phục và bán các loại rượu, tú sắt... Sau đổi chủ trở thành tiệm buôn Aux Nouveautés Catinat, một loại "bách hóa tổng hợp", bán thực phẩm cao cấp, rượu ngon, rau cải, trái cây tươi, có cả nước hoa, y phục, dụng cụ thể thao...

Bên cạnh Phòng Báo chí là một building cao năm tầng và nối dài đến góc đại lộ Nguyễn Huệ. Tòa nhà này được xây vào đầu những năm 1950, tại tầng trệt có



hãng buôn Nam Hoa, chuyên bán đủ loại hàng hóa hợp thời trang. Kế bên cạnh đó và giáp với đại lộ Nguyễn Huệ là các văn phòng chi nhánh của Sài Gòn Ngân hàng, chiếm vị trí cũ của hãng SEIC (Société d'Exploitation Industrielle et Commerciale) còn có tên là Saigon Garage, hiện diện tại đây từ những năm 1950. Vào đầu thế kỷ



XX, tại góc phố này có quán Café Moderne do bà Bonnyfay làm chủ, sau đó là tiệm buôn y phục thời trang của bà Grammont. Đến 1920 là năm khai trương công ty bán và sửa xe hơi Auto-Hall do ông Bainier quản lý, nằm trong khu nhà trệt rộng lớn chiếm hết hai mặt góc đường. Tiếp theo đó, vào năm 1927, hãng xe hơi này dọn qua góc chéo đối diện bên kia ngã tư (chỗ building Rex sau này). Chính giữa ngã tư có bồn tròn phun nước, vị trí cũ của một bộ bát giác dành cho lính Pháp trình diễn âm nhạc, cho nên dân chúng còn gọi khu vực này là "Bồn kèn".

Băng qua đại lộ Nguyễn Huệ, ta đến thương xá Tax, tòa nhà sơn trắng chỉ chít những biển và chữ quảng cáo đủ màu, ven tầng trệt có mái rộng nhô ra che mát vỉa hè. Trung tâm thương mại này lúc nào cũng nườm nượp người ra vào mua sắm hoặc chỉ đến ngắm nghía hàng hóa trưng bày trong các gian hàng lộng lẫy, đèn chiếu sáng choang.

Ta có thể vào thương xá bằng cửa bên phía Nguyễn Huệ hoặc bên phía Lê Lợi. Ngay tại góc đường là quán giải khát Pôle Nord.

Hồi đầu thế kỷ XX, nơi đây có Sở Canh nông và Thương mại, sau nhường chỗ cho quán ăn kiêm quán rượu Pavillon Bleu. Tiếp theo đó, ông Perrin đã mở một garage sửa và bán xe hơi trong khoảng mười năm. Năm 1921, hãng này khai thác việc chuyên chở bằng xe bus lần đầu tiên, lộ trình là chợ Bến Thành - Ba Son - Tân Định.

Tiền thân của thương xá Tax là "Hãng Sạc-ne" tức là tòa nhà Grands Magasins Charner (GMC) chi nhánh của tập đoàn Société Coloniale des Grands Magasins. Ba năm sau ngày đặt viên đá đầu tiên, hãng này được chánh tham biện Eutrope thay mặt toàn quyền Đông Dương đến khánh thành vào buổi chiều ngày 26 tháng 11 năm 1924. Đây là một kiến trúc cao ba tầng mang phong cách nửa Âu nửa Á. Trên đỉnh nóc vòm tròn nơi góc tòa nhà có tháp đồng hồ, trang trí bằng mái cong kiểu chùa chiền. Vào thời ấy các nhà buôn nhỏ quanh khu vực Bồn Kèn rất lo lắng, họ e sợ rằng không cạnh tranh nổi một trung tâm thương mại có tầm vóc như GMC và họ buộc lòng phải đóng cửa vì ế khách. Để trấn an các thương gia này, trong bài diễn văn khai trương, vị đại diện của GMC là Ribupe đã



lập luận thuyết phục họ rằng việc thiết lập trung tâm thương mại tân thời này sẽ hút đám đông qua lại trong khu phố, tức nhiên việc buôn bán sẽ thuận tiện hơn cho tất cả mọi người, hơn nữa giá cả địa ốc tại đây sẽ tăng cao. Vào khoảng năm 1949, Hãng Sạc-ne được tân trang, tháp đồng hồ bị phá bỏ để xây thêm một tầng lầu, bên trên góc tòa nhà mang ba chữ to "GMC". Đến khoảng năm 1960, cơ sở thương mại này được hiện đại hóa, mang tên mới là Thương xá Tax.



Từ thương xá Tax tiếp tục rảo bước về hướng chợ Bến Thành, ta đi ngang qua cổng lớn của Công ty Xe hơi Kim Long, mang cùng địa chỉ với hãng SCAMA (Société Commerciale d'Automobiles et de Matériel Agricole) được thành lập tại đây từ năm 1928, chuyên bán xe hơi và máy móc nông nghiệp.

Tiếp đến là một dãy tiệm, trong đó có Phương Lan (giải khát), Việt Anh (chụp ảnh, hót tóc), Étienne (uốn tóc), Thanh Tòng (vô tuyến điện), Lys (bar, nhà hàng)... Ngay tại góc đường Pasteur có hãng xuất nhập cảng Viễn Đông, bán nhiều mặt hàng ngoại quốc như nước hoa, đồ dùng điện khí... Nhưng nhắc tới Viễn Đông ta thường nhớ ngay các thức ẩm thực bình dân nhưng khoái khẩu

bán tại góc đường này. Ngoại trừ hàng nước mía nằm hẳn trong tiệm không bảng hiệu phía bên đường Pasteur, các xe bò bía, xe gỏi đu đủ bò khô, quây thịt phá lấu đều bán trên lề đường, thực khách dù đứng ăn cũng không thấy gì bất tiện xem ra còn ngon miệng nữa là khác.

Còn tiếp)

MỸ PHƯỚC NGUYỄN THANH



-Bút hiệu: Mỹ Phước Nguyễn Thanh
Tên thật: Joseph Nguyễn Văn Thanh
Sinh năm 1949 tại xã Mỹ Phước, Thủ Dầu Một.

Cựu học sinh các trường Đức Minh, Les Lauriers, Huỳnh Thị Ngà.

Cựu sinh viên Đại học Khoa học Sài Gòn.

Chuyên sưu tầm bưu ảnh, tài liệu về Sài Gòn và Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Bắt đầu viết từ năm 2009 trên Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm.

Hiện cư ngụ tại Argenteuil (Ngoại ô Tây Bắc Paris).

CÁI CHẾT MUỘN MÀNG

Trên bàn thờ đơn sơ. Có một khung ảnh nhỏ, bao bọc một tấm hình đen trắng. Người trong hình là một sĩ quan. Gương mặt khôi ngô. Đeo kính cận thị. Đầu đội nón sắt, bọc lưới. Áo trận với ba bông mai màu tác chiến. Đôi mắt nhìn thẳng cương nghị. Bên cạnh lưng là một chiếc nón sắt hai lớp bọc lưới. Đó là tất cả những gì anh để lại cho gia đình anh, gồm cha mẹ già nua, người vợ hiền và đứa con gái nhỏ dại. Căn nhà nhỏ, mái tranh, vách ván, nằm sâu trong một ngõ hẻm, thuộc vùng quê của tỉnh Biên Hòa. Ngoài vườn có sào riềng, măng cụt, vú sữa, ổi xá lị và mít tố nữ. Tương đối có thể nuôi sống ông bà cụ già và đứa cháu nội gái. Giọt máu duy nhất còn lại của anh. Sau 30 Tháng Tư. Vùng quê này buồn lắm. Đa số gia đình đều có liên hệ chế độ cũ, nên rất khó sống. Nhất là ông bà cụ, có con là sĩ quan tử trận.

Tôi với anh là bạn đồng khóa nhưng không cùng đơn vị. Tốt nghiệp trường Sĩ Quan Thủ Đức. Tôi về Sư Đoàn 18 Bộ Binh còn anh về Tiểu Khu Long An. Lâu lắm anh em không gặp lại nhau. Thời gian lặng lẽ trôi. Cuộc chiến tàn khốc, để lại bao nhiêu vết thương buồn. Tôi từ trại cải tạo về, sống ở gần quê anh. Một hôm tình cờ tôi gặp lại mẹ anh. Ràn rụa trong nước mắt. Mẹ anh kể:

-Cháu ơi! Con bác, thằng Cát, nó bị giết ngay chiều 30 Tháng Tư rồi. Đơn vị nó đóng đồn gần mặt khu Lý Văn Mạnh, Long an. Nó không chịu đầu hàng. Tử thủ tới cùng. Khi đồn bị tràn ngập, lính và hạ sĩ quan được tha. Còn sĩ quan chỉ huy bị hạ sát hết, ngay tại chỗ. Bác chỉ nhận được cái nón sắt và cái bóp giấy tờ do một người

lính thân tín chịu khó mang về. Bác đã lặn lội đi tìm xác con, nhưng tụi nó không chịu cho biết chỗ chôn. Bác chỉ ôm cái nón sắt để khóc thương con. Cháu ơi! Người sống thì đi bao lâu cũng còn có ngày về. Còn con bác, nó không bao giờ về nữa! Hàng đêm bác khóc hoài không bao giờ cạn nước mắt.

Tôi thật bàng hoàng, thương bạn, phục bạn, không cầm được nước mắt. Tôi gào trong cổ họng:

- Anh Cát ơi ! Sao anh không chết trước ngày 30 Tháng Tư, ít nhất một tháng, để gia đình còn lãnh được chút tiền tử tuất. Anh chết chiều 30 Tháng Tư. Xác anh không ai kịp phủ cờ. Anh làm anh hùng vô danh. Tôi chào thua anh...! Tôi chào thua anh...!

Lòng tôi vô cùng ngậm ngùi.

“Hỡi người chiến sĩ

Đã để lại cái nón sắt trên bờ lau sậy này

Anh là ai ? Anh là ai....???”

Tôi nghĩ đến các chiến hữu gục ngã ngày cuối cùng, 30 Tháng Tư Đen. Các vị Tướng, Tá còn được nhắc tên, truy điệu. Còn bao nhiêu chiến sĩ nữa. Họ chiến đấu đến viên đạn cuối cùng. Chết. Không ai biết. Gia đình trông, không thấy trở về, chỉ ghi nhận là mất tích. Không biết xác ở đâu mà tìm...

“Hồn tử sĩ gió ù ù thổi

Mặt chinh phu trăng dỗi dỗi soi

Chinh phu tử sĩ mấy người

Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn.”(1)

Thời gian trôi đi thật buồn. Thật chậm. Tôi thường vào vườn thăm hai bác. Tóc hai bác càng ngày càng bạc thêm. Cháu Diệu, con gái anh, càng ngày

càng khôn lớn. Con gái nhà vườn, trắng trong, dịu hiền, đẹp nét. Vợ anh. Thiếu phụ nửa chừng xuân. Nhan sắc mặn mà. Trong thời buổi khó khăn, phải bươn chải kiếm tiền phụ giúp gia đình nuôi con và cha mẹ chồng. Chẳng bao lâu thì vương phải một tên cán bộ gốc Bắc. Hai bác đã buồn còn đắng cay thêm.

Tôi qua Mỹ được một thời gian thì được tin cháu Diệu đã gặp được một thanh niên Mỹ gốc Việt tên là Thanh, kết làm bạn và được bảo lãnh theo diện hôn thê. Chờ đợi khá lâu. Tôi rất nôn nóng muốn được gặp lại cháu Diệu, như gặp lại người bạn thân thương năm nào. Rồi chuyện cũng đến. Một sáng mùa Xuân đẹp trời, tôi nhận được tin cháu Diệu đã qua đến San Rose, Cali. Tôi rất mừng. Biết tôi là người thân duy nhất của cháu ở bên này. Gia đình đảng trai mời tôi qua đại diện gia đình bên gái trong hôn lễ của hai cháu Diệu và Thanh. Tôi đã hoàn thành nhiệm vụ. Chắc là hôn thiêng anh Cát ở bên kia thế giới cũng mỉm cười khi biết đứa con gái duy nhất của mình đã được hạnh phúc bình an bên trời Tự Do.

Lúc ra phi trường San Rose tiễn tôi về lại vùng Hoa Thịnh Đốn. Tình cảm của cháu Diệu đối với tôi rất quyến luyến. Cháu đã xem tôi thân thiết như một người cha. Tôi ân cần dặn cháu:

- Đừng bao giờ quên ông bà nội và mẹ cháu bên Việt Nam. Đừng quên cái chết hào hùng và oanh liệt của ba cháu.

Diệu nhìn tôi với ánh mắt thân thương và hứa:

- Dạ bác! Cháu không bao giờ quên người thân và quê hương. Nơi ba cháu đã

hy sinh vào giờ phút cuối cùng. Cháu hành diện vì được làm con của một vị anh hùng.

Cứ mỗi độ tháng Tư về, tôi lại nhớ trận chiến cuối cùng trưa 30 tháng Tư trên Quốc Lộ 13 ở Phú Văn, nơi tôi đã thoát chết trong gang tấc, nơi các đồng đội của tôi đã chết và bị thương nằm la liệt trước mặt Trung Tâm Huấn Luyện Phú Văn. Những anh hùng vô danh vào giờ phút cuối cùng của cuộc chiến. Tôi lại nhớ cái bàn thờ của anh Cát, có tấm hình sĩ quan cấp úy và chiếc nón sắt phủ bụi mờ theo năm tháng. Nhớ cái chết oai hùng của anh Cát. Nhớ ông bà cụ già neo đơn nơi ngôi vườn cũ ở một làng quê Biên Hòa. Năm nay sầu riêng, măng cụt và mít tố nữ có đơm hoa kết trái đủ để nuôi sống gia đình hai cụ không?

Texas, tháng Tư 2015

ĐẶNG NGUYỄN

Ghi chú : (1) Chinh Phụ Ngâm

TẠP CHÍ CỔ THƠM
có bán tại
WASHINGTON MUSIC
Eden Center
6795 Wilson Blvd. #26
Falls Church, VA 22044
Tel. 703 538 4979

MÃY VẦN THƠ THẤT NGÔN BÁT CÚ

Tâm sự người lính già

Bốn mươi năm lặng lẽ trôi qua
Người lính giờ đây tuổi đã già
Đau xót quê hương ngày gầy sung
Nhớ thương đồng đội thuở xông pha
Ngậm ngùi đất khách vàng trắng khuyết
Tủi phận chinh nhân bóng xế tà
Thao thức đợi chờ ngày quật khởi
Mùa xuân Dân Tộc khúc hoan ca.

Sau cuộc chiến

Cuộc chiến tàn theo mái tóc xanh
Trái tim chưa lỗi nhịp quân hành
Nhưng y giã biệt thời hoa gấm
Cung kiếm đành thôi mộng khó thành
Bếp lửa chiều mưa mong sười ấm
Đồi sương gió hú đợi tàn canh
Ngổn ngang tâm sự sau màn lệ
Lưu niệm trang thơ dứt chẳng đành.

Chuông gọi hồn ai

Nghe vọng hồi chuông tháp giáo đường
Rưng rưng nước mắt nhớ người thương
Anh trai ngày ấy nơi tiền tuyến
Em gái hôm nào chốn hậu phương
Chinh chiến lâu lâu còn gặp gỡ
Hòa bình (!) biệt biệt hết tư vương
Anh đi cải tạo về, em hỡi
Chuông gọi hồn ai đấy đại dương.

Dân tộc trường tồn

Tất cả đi lần tới nghĩa trang
Máu xương thù hận lệ ngàn hang
Một thời, bán nước khoe “ưu việt”
Mấy thuở buôn dân lại “về vang”.
Chủ nghĩa ngoại lai đặng cáo phó
Đảng đoàn “xã-nghĩa” chít khăn tang
Chỉ còn dân tộc trường tồn mãi
Bên lũy tre xanh dải lúa vàng.

HỒ CÔNG TÂM

THÀNH TỰU CỦA NGƯỜI VIỆT QUỐC GIA TẠI HOA KỲ

BS Nguyễn Quốc Quân

*Bài đăng trên Tạp San Y Sĩ số 204 nhân dịp kỷ niệm 40 năm
ngày Cộng Sản xâm chiếm miền Nam bằng vũ lực*

Trong sáu tập thể di dân Á châu ở Mỹ, người Việt là nhóm mới nhất, đông vào hàng thứ tư, và trong hoàn cảnh đặc biệt nhất.

Người Tàu đến Mỹ sớm nhất, từ thế kỷ thứ 19, phần lớn làm lao động thiết lập đường xe lửa, và khai thác hầm mỏ. Theo kết quả kiểm tra dân số năm 2010, người Tàu đông nhất, với 3,8 triệu người.

Người Philippines đông hàng thứ nhì, với 3,4 triệu người, một số ít đã tới Mỹ từ thế kỷ 16, và 18, nhưng phần lớn tới vào đầu thế kỷ 20, khi Phi là thuộc địa của Mỹ và khi Phi đã độc lập sau Đế Nhị Thế Chiến.

Người Ấn Độ đông hàng thứ ba, với 3,18 triệu, tới Mỹ sau Đế Nhị Thế Chiến, cùng với nhóm các dân tộc cựu thuộc địa Anh.

Người Việt đông hàng thứ tư, với 1.737.433 người, theo kiểm tra dân số năm 2010. Trong khoảng 25 năm, từ 1950 đến 1974, vốn vẹn có 650 người Việt sinh sống ở Mỹ. Chỉ trong nửa năm sau 1975, khoảng 200.000 người đã ồ ạt tới Mỹ tị nạn Cộng Sản. Tiếp theo là các đợt “thuyền nhân”, đoàn tụ, và HO, khiến chỉ trong vòng hai thập niên, cộng đồng người Việt tị nạn tại Mỹ đã lên tới trên một triệu. Đông nghiêng ngửa với cộng đồng người Việt, là người

Đại Hàn. Họ tới Mỹ trước người Việt cả hai thập niên, sau Chiến tranh Triều Tiên.

Người Nhật tới Mỹ trước người Đại Hàn và người Việt, nhưng tổng số hiện nay chỉ khoảng 1,3 triệu.

Trong sáu tập thể di dân Á châu, chỉ có người Việt tới Mỹ vì lý do tị nạn chính trị.

Vi đi tị nạn chính trị, không được sửa soạn trước, đa số người Việt tới Mỹ với bàn tay trắng và vốn liếng tiếng Anh ă đơng. Ngay khi đặt chân đến đất nước tạm dung, người tị nạn Việt đã một mặt phải lo mưu sinh, lo cho gia đình con cái, mặt khác phải chung sức xây dựng phát triển cộng đồng, bắt tay ngay vào việc vận động cho quê hương sớm được tự do, dân chủ. Với sự càn cù nhẫn nại, với ý chí cương quyết khuất phục mọi khó khăn và với niềm tin sắt đá cần giải phóng quê hương khỏi ách thống trị độc tài Cộng Sản, Cộng Đồng người Việt Quốc Gia tại Hoa Kỳ đã lớn mạnh, phát triển nhanh chóng, tạo được những thành tích đáng kể trong mọi lãnh vực, được các công đồng bạn kính nể và tiếng nói của cộng đồng người Việt càng ngày càng được các cấp chính quyền địa phương và liên bang tôn trọng lắng nghe.

Năm nay, nhân dịp kỷ niệm 40 năm cộng đồng người Việt quốc gia tỵ nạn trên đất Mỹ, xin ôn lại một số những thành quả đó.

Thành quả trong lãnh vực tranh đấu cho tự do, dân chủ và nhân quyền:

1. Nhờ nỗ lực vận động tích cực và kiên trì của người Việt Quốc Gia tại Hoa Kỳ, chính quyền Mỹ đã gia tăng áp lực buộc nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội phải thả các tù nhân chính trị và chấp nhận chương trình H.O. Đây là một thành quả mà phần lớn là do sự vận động của cộng đồng người Việt quốc gia tại Hoa Kỳ. Mặt khác, nhìn vào tình hình Việt Nam hiện nay, tuy vẫn còn quá nhiều điều không thể chấp nhận được như tình trạng vi phạm nhân quyền, chính quyền bất lực, tham nhũng, và xã hội sa đọa... nhưng so với 40 năm trước, đã có thay đổi phần nào về nhiều phương diện.

Đơn cử một ví dụ, từ tình trạng người dân sợ Đảng, sợ Công An đến nỗi phải rình mò, báo cáo, vu cáo lẫn nhau để sinh tồn, đến chỗ người dân không còn sợ nữa, cùng nhau chống lại hành vi sai trái của cảnh sát, và tố cáo lạm quyền. Những thay đổi này không tự nhiên mà có, mà phần lớn nhờ sự đóng góp công lao của người Việt hải ngoại, đa phần từ Hoa Kỳ. Có thể nhận thấy sự đóng góp này bằng cách nhìn vào tình hình Bắc Triều Tiên. Trong nửa thế kỷ nay, đời sống của người dân Bắc Triều Tiên hầu như vẫn thế, vì họ thiếu một cộng đồng dân tộc tranh đấu tích cực từ bên ngoài, làm áp lực cho sự thay đổi ở trong nước.

2. Một thành tựu chung nổi bật khác của Cộng Đồng người Việt tại Hoa Kỳ, là đã vận động thành công để có một ngày chính thức dành cho người Việt: “Ngày Nhân Quyền Việt Nam”.

Khởi đi từ ngày 11 tháng 5, 1990, từ Sài Gòn. Bác Sĩ Nguyễn Đan Quế công bố Lời Kêu Gọi của Cao Trào Nhân Bản, đòi hỏi nhà cầm quyền Hà Nội phải tôn trọng các nhân quyền của người dân Việt Nam như tự do tín ngưỡng, tự do phát biểu, tự do hội họp..., phải chấp nhận sinh hoạt chính trị đa nguyên và phải trả lại cho người dân Việt Nam quyền được tự chọn lựa một thể chế chính trị phù hợp với nguyện vọng của mình qua bầu cử tự do và công bằng. Bốn năm sau Lời Kêu Gọi của Cao Trào Nhân Bản, với sự vận động kiên trì và tích cực của cộng đồng người Việt, lưỡng viện Quốc Hội Hoa Kỳ Khoá 103 đã thông qua với đại đa số tuyệt đối Nghị Quyết Chung (Joint Resolution) SJ 168, sau đó được Tổng Thống Bill Clinton ký ban hành thành đạo Công Luật (Public Law) 103 – 258, quy định ngày 11 tháng Năm, 1994, là “Ngày Nhân Quyền Việt Nam” (Vietnam Human Rights Day) để ủng hộ và hỗ trợ cho công cuộc tranh đấu cho tự do dân chủ và nhân quyền của nhân dân Việt Nam.

Như đã trình bày ở trên, có ít nhất sáu cộng đồng các dân tộc Á châu sinh sống tại Hoa Kỳ, mỗi cộng đồng đông hàng triệu người, và họ đều tới đây trước người Việt, nhưng không cộng đồng thiểu số nào có được một ngày đặc biệt như Ngày Nhân Quyền Việt Nam. Chính nhà tranh đấu nhân quyền hàng đầu người Trung Quốc Ngụy Kinh Sinh (Wei Jingsheng) có lần tham dự lễ kỷ niệm Ngày Nhân Quyền Việt Nam đã tuyên bố, ông cảm thấy xấu hổ khi cộng đồng Trung Hoa tới đây lâu hơn, và đông gấp đôi cộng đồng người Việt, nhưng đã không đạt được thành quả như người Việt.

Một điều rất quan trọng cần ghi nhận ở đây là trong gần 150 năm liên hệ Việt Mỹ,

chúng ta chưa bao giờ có được một đạo luật, một văn kiện chính thức cam kết ủng hộ của Mỹ cho công cuộc tranh đấu bảo vệ chính nghĩa tự do, dân chủ của nhân dân Việt Nam. Nghị Quyết Chung SJ 168 được lưỡng viện Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua với đại đa số tuyệt đối và sau đó Tổng Thống Bill Clinton ký thành đạo công Luật 103-258 chính thức chọn ngày 11-5 là Ngày Nhân Quyền Việt Nam là văn kiện pháp lý duy nhất mà chúng ta có được công khai xác nhận sự ủng hộ của chính phủ và nhân dân Hoa Kỳ cho công cuộc tranh đấu đầy chính nghĩa đòi hỏi tự do, dân chủ và nhân quyền của dân tộc Việt Nam. Đây là một thành công ngoại vận có tầm vóc và ảnh hưởng to lớn rất đáng hãnh diện của cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ.

3. Nhờ sự lớn mạnh nhanh chóng của cộng đồng người Việt quốc gia, tiếng nói của chúng ta đã được các giới chức địa phương cũng như liên bang lắng nghe. Từ nhiều năm nay, Quốc Hội, Bộ Ngoại Giao và Hội Đồng An Ninh Quốc gia Hoa Kỳ đã nhiều lần mời họp và tham khảo ý kiến của người Mỹ gốc Việt trong các vấn đề liên quan đến bang giao Việt Mỹ như đối thoại nhân quyền, đòi thả các tù nhân chính trị... Các Đại Sứ Mỹ ở Việt Nam đã thăm viếng, gặp gỡ tham khảo ý kiến, tường trình với đại diện của cộng đồng về thực trạng nhân quyền cũng như những điều đã và đang làm ở Việt Nam. Các vị Đại Sứ đều công khai xác nhận là Cộng Đồng người Mỹ gốc Việt đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình bang giao Việt Mỹ. Cũng nhờ sự lớn mạnh và uy tín của cộng đồng, lần đầu tiên, 4 thành viên của cộng đồng Việt Nam hoạt động trong lãnh vực dân chủ, nhân quyền gồm các ông Lê Minh Nguyên, của Mạng

Lưới Nhân Quyền, ông Đỗ Hoàng Điềm, Chủ Tịch đảng Việt Tân, Kỹ Sư Đỗ Thành Công từ đảng Nhân Dân Hành Động, và người viết bài này đại diện cho Cao Trào Nhân Bản, đã được Tổng Thống George W. Bush và Phó Tổng Thống Dick Cheney tiếp kiến tại Oval office vào ngày 29-5-2007, ba tuần lễ trước khi ông Nguyễn Minh Triết, Chủ Tịch Nhà Nước Cộng Sản VN đến thăm thủ đô Hoa Thịnh Đốn và được Tổng Thống Bush tiếp.

Một số thành quả trong những lãnh vực khác:

1. Người Việt tỵ nạn CS tại Hoa Kỳ thường có xu hướng tập trung vào một số địa điểm tại các Tiểu Bang như Orange County, San Jose ở California, Houston, Dallas ở Texas, Fairfax County ở Virginia..., điều này đã gây lo ngại không ít cho chính phủ Mỹ về một nguy cơ tái diễn những khu Harlem của người da đen trong dĩ vãng, nhưng điều đó đã không xảy ra. Chúng ta tụ họp gần nhau, để hỗ trợ nhau, để dễ giữ gìn văn hóa và tập tục cổ truyền của dân tộc, nhưng các nhà lãnh đạo cộng đồng đã khôn khéo tránh cho cộng đồng bị sống cô lập, cố gắng khuyến khích các thành viên cộng đồng, nhất là con em chúng ta đi vào giòng sinh hoạt chính hội nhập của nước Mỹ. Điều này là một điểm son của cộng đồng người Việt.

2. Một thành quả khác của cộng đồng là chỉ trong một thời gian ngắn, tại khắp các địa điểm người Việt tỵ nạn định cư, cộng đồng người Việt đã cố gắng nhanh chóng thành lập các cơ cấu cộng đồng, hội đoàn, các tổ chức tranh đấu cho tự do, dân chủ, nhân quyền, các trung tâm y tế, văn hóa, võ thuật và các hội đồng hương... các tổ chức

dân sự này đã đóng góp rất nhiều trong công cuộc phát triển cộng đồng, kiện toàn một hậu phương vững chắc chống sự xâm nhập phá hoại của Cộng Sản, và giúp hoạt động hữu hiệu hơn trong công cuộc vận động dân chủ hóa Việt Nam. Nhờ sự hoạt động tích cực của các tổ chức này, mặc dầu đã bang giao chính thức với Mỹ, lá cờ máu của Cộng Sản Việt Nam đã không thể xuất hiện tại những nơi ngoài cơ sở chính thức của họ trên toàn quốc Hoa Kỳ, trong khi đó, lá cờ vàng ba sọc đỏ đại diện cho chính nghĩa tự do, dân chủ luôn hiện diện trong mọi sinh hoạt của cộng đồng.

3. Tuy xa quê hương nhưng người Việt tỵ nạn vẫn không quên nguồn gốc, vẫn giữ và bảo tồn các tập tục, vẫn tổ chức lễ kỷ niệm các vị tiền nhân, anh hùng dựng nước như giỗ tổ Hùng Vương, lễ Hai Bà Trưng, lễ vía Đức Trần Hưng Đạo, hay ngày Tết Nguyên Đán, Tết Trung Thu. Việc bảo tồn văn hóa và tập tục cổ truyền là một điều rất đáng khuyến khích, ngợi khen.

4. Một điểm son nữa cần phải được tuyên dương là cộng đồng người Việt quyết tâm giữ gìn và bảo vệ tiếng Việt. Nhờ sự vận động tích cực của mọi thành phần trong cộng đồng, tiếng Việt đã được giảng dạy chính thức tại một số các Tiểu Bang. Ngoài ra, các lớp hè dạy miễn phí tiếng Việt do các tình nguyện viên tổ chức, với sự ủng hộ và đóng góp của giới phụ huynh. Các cuộc thi viết văn, làm thơ tiếng Việt được tổ chức hàng năm và được sự hưởng ứng tham dự của các con em thuộc thế hệ thứ hai, thứ ba.

5. Một thành công nữa của người Việt tỵ nạn trong lãnh vực kinh tế, tài chánh cần được tuyên dương là đa số người Việt tỵ nạn đến đất Mỹ trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, không có sửa soạn, nhưng họ đã

cố gắng làm việc để nhanh chóng cải thiện kinh tế, nâng cao đời sống gia đình. Theo thống kê của sở kiểm tra dân số năm 2012, số lợi tức trung bình của mỗi gia đình di cư Việt Nam là \$55,736 cao hơn số lợi tức trung bình của những người di dân Mỹ (\$46,983) và hơn cả lợi tức trung bình của mỗi gia đình công dân Mỹ (\$ 51, 975). Ngoài ra, cộng đồng người Mỹ gốc Việt cũng rất hãnh diện có 8 tỷ phú và hàng ngàn triệu phú tay trắng làm nên sự nghiệp gây sự thán phục của giới kinh tế, tài phiệt và truyền thông Mỹ.

Ngoài những thành quả chung kể trên, xin ghi lại sau đây những thành tích nổi bật của một số cá nhân, trong nhiều lãnh vực khác nhau, từ các ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp trong chính quyền, đến các ngành chuyên môn như không gian, y tế, giáo dục, nghệ thuật... Vì nhân tài của cộng đồng người Việt quá đông, xin chỉ nêu lên những nhân vật tạo được thành tích kỷ lục cho cộng đồng:

Cho đến nay, người Mỹ gốc Việt đảm nhiệm chức vụ cao nhất trong Chính Phủ Hoa Kỳ là Giáo Sư Việt Đình

Giáo Sư Việt Đình, tên Việt đầy đủ là Đình Đồng Phụng Việt, ra đời tại Sài Gòn sau Tết Mậu Thân (22 tháng 2, 1968), có bằng tiến sĩ luật tại Harvard University. Năm 33 tuổi, ông được Tổng Thống George W. Bush chọn làm Phụ Tá Bộ Trưởng Tư Pháp (Assistant Attorney General for the Office of Legal Policy). Trong thời gian tại chức từ ngày 31-5, 2001 đến 31-5, 2003, ông là tác giả chính của luật *USA Patriot Act*, nhằm đối phó với nạn khủng bố sau vụ 11 tháng 9, 2001. Sau khi từ chức, ông về dạy luật tại Georgetown University ở Washington DC. Tại văn

phòng ông, có treo bức ảnh lớn chụp cảnh ông tuyên thệ nhậm chức Phụ Tá Bộ Trưởng, với chữ ký của Bộ Trưởng Tư Pháp John Ashcroft, và mấy chữ "Thanks for being a great American" (Xin cảm ơn một người Mỹ vĩ đại).

Người phụ nữ gốc Việt nắm chức vụ cao nhất trong ngành hành pháp Hoa Kỳ là cô Mina Nguyễn. Cô sinh ra trong một gia đình tỵ nạn, định cư tại Orange County, California và tốt nghiệp MBA tại đại học Harvard. Cô Mina Nguyễn hoạt động chính trị rất sớm khi còn là sinh viên ở đại học. Năm 2001, cô được bổ nhiệm Giám Đốc Giao Tế của bà Bộ Trưởng Lao Động Elaine L. Chao khi cô mới 25 tuổi, và được coi là người trẻ nhất nắm chức vụ này. Từ năm 2005 tới 2007, cô là Giám Đốc về các vấn đề liên lạc Quốc Hội và Cố Vấn thân niên cho Ken Mehlen, Chủ Tịch đảng Cộng Hòa kiêm Chủ Tịch Ủy Ban tranh cử của liên danh Bush & Cheney. Năm 2007, khi mới 31 tuổi, cô được Bộ Trưởng Tài Chánh Hank Paulson bổ nhiệm chức vụ Phó Phụ Tá Bộ Trưởng Tài Chánh đặc trách giao thương.

Nêu Giáo Sư Việt Đình được Tổng Thống Bush chọn như một người có khuynh hướng Cộng Hoà, Bác Sĩ Nguyễn Thanh Tùng lại được Tổng Thống Dân Chủ Barack Obama chọn làm Thành viên Ban Cố Vấn Tổng Thống về các sắc dân Mỹ Á và Thái Bình Dương (Member, President's Advisory Commission on Asian Americans and Pacific Islanders).

Bác Sĩ Tùng cùng với gia đình rời Việt Nam khi mới 10 tuổi vào cuối tháng Tư 1975 trên một xà lan, bị lạc bồng khi được một tàu vận tải vớt giữa biển, sau mới gặp lại. Tới Mỹ, trước tiên, gia đình sống tại Pennsylvania, cha mẹ phải làm việc vất vả

để nuôi con đi học, sau dọn sang Santa Clara, California. Bác Sĩ Tùng có bằng cử nhân triết học tại Harvard University, và y khoa bác sĩ tại Stanford University. Ông cũng được giải thưởng cao quý "American Cancer Society Control Career Development Award" năm 2002.

Về ngành Lập Pháp, người Mỹ gốc Việt đầu tiên đắc cử Dân Biểu Quốc Hội Liên Bang là luật sư Cao Quang Ánh.

Joseph Cao Quang Ánh rời Việt Nam năm 1975 khi mới 8 tuổi (sinh năm 1967). Sau khi học thành luật sư, ông hành nghề tại vùng New Orleans, tiểu bang Louisiana, và tham gia các hoạt động xã hội và chính trị tại đây. Năm 2008, là một ứng cử viên thuộc đảng Cộng Hoà, ông đắc cử Dân Biểu Liên Bang đại diện cho đơn vị 2 của tiểu bang Louisiana. Tuy chỉ tại chức trong một nhiệm kỳ, từ 2009 đến 2011, ông Cao Quang Ánh là người Mỹ gốc Việt đầu tiên được bầu vào Quốc Hội Liên Bang Mỹ. Cũng nên ghi nhận một sự kiện để so sánh: Philippines đã có liên hệ mật thiết với Mỹ từ hàng thế kỷ, và người Philippines cũng tới Mỹ sớm hơn và đông gấp đôi người Việt, nhưng cũng mãi tới năm 2009, một người gốc Philippines mới đắc cử Dân Biểu Liên Bang, là ông Steve Austria.

Ngoài cơ quan lập pháp Liên Bang, đã có nhiều người gốc Việt đắc cử vào các cơ quan lập pháp cấp Tiểu Bang hay Thành Phố. Trong cuộc bầu cử vào tháng 11 năm 2014, một phụ nữ trẻ gốc Việt đã được bầu làm Thượng Nghị Sĩ của cơ quan Lập Pháp Tiểu Bang California. Đó là Janet Nguyễn.

Janet Nguyễn ra đời tại Sài Gòn vào năm 1976, một năm sau khi Cộng Sản chiếm miền Nam VN. Gia đình vượt biển tìm tỵ do trên một chiếc thuyền nhỏ. Sau

nhiều gian nan nguy hiểm, và qua nhiều trại tạm cư, đến Mỹ năm 1981, khi Janet mới 5 tuổi. Định cư tại Orange County, Janet tham gia các hoạt động thương mại và xã hội ngay thời gian còn đang đi học. Cô là phụ nữ đầu tiên và là người trẻ nhất đắc cử vào Hội Đồng Giám Sát của Orange County (Orange County Board of Supervisors) khi mới 31 tuổi, vào năm 2007, tái đắc cử thêm hai lần nữa vào các năm 2008, và 2012. Năm 2014, cô đắc cử Thượng Nghị Sĩ của tiểu bang California.

Trong lãnh vực tư pháp, nếu giấc mơ trở thành Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện của Giáo Sư Việt Đình chưa thành, một phụ nữ gốc Việt đã đạt được địa vị khá cao là Thẩm Phán toà phúc thẩm Liên Bang, đó là bà Jacqueline Nguyễn. Tên Việt Nam là Nguyễn Thị Hồng Ngọc, bà ra đời tại Đà Lạt, con gái một cựu thiếu tá Việt Nam Cộng Hòa. Gia đình rời Việt Nam sau khi Cộng Sản chiếm miền Nam năm 1975, lúc bà mới 10 tuổi. Tới Mỹ, gia đình cư ngụ tại vùng Los Angeles, tuy còn trẻ, vừa đi học, bà vừa phụ giúp mẹ trong công việc lau chùi một phòng nha sĩ, trong khi cha làm việc ban đêm tại một ngân hàng, và một trạm xăng.

Sau khi có bằng Tiến Sĩ Luật tại University of California, Los Angeles – gọi tắt là UCLA, bà hành nghề trong lãnh vực tư, trước khi gia nhập ngành công tố; làm việc trong văn phòng Biện Lý Liên Bang khu vực Trung California. Tháng 8 năm 2002, Jacqueline Nguyễn được Thống Đốc Tiểu Bang California bổ nhiệm làm thẩm phán Tòa thượng thẩm Hạt Los Angeles. Cuối tháng 7 năm 2009, Tổng Thống Barack Obama bổ nhiệm bà làm thẩm phán tòa sơ thẩm liên bang, khu vực Trung

California (United States District Court for the Central District of California). Ngày 1 tháng 12 cùng năm, Thượng viện Hoa Kỳ đã chấp thuận việc bổ nhiệm này với đại đa số tuyệt đối.

Vào tháng 9 năm 2011, Tổng Thống Barack Obama lại đề cử bà Jacqueline Nguyễn vào địa vị quan trọng hơn: Thẩm phán toà phúc thẩm Liên Bang, khu vực 9 (United States Court of Appeals for the Ninth Circuit), một trong 15 khu vực bao trùm nước Mỹ, có trách nhiệm xét xử các vụ kháng án khắp các tiểu bang miền Tây nước Mỹ, từ Alaska, Washington, Oregon, California, Arizona, Nevada, Montana, Idaho, đến Hawaii, lãnh thổ Guam và quần đảo Northern Mariana. Bà Jacqueline Nguyễn không những là người gốc Việt đầu tiên, mà còn là phụ nữ gốc Á đầu tiên ở địa vị này.

Ngoài lãnh vực công quyền, sau đây là một số khuôn mặt gốc Việt tiêu biểu trong nhiều lãnh vực khác. Vì bài viết có giới hạn, mỗi lãnh vực chỉ có thể nêu tên một người.

Một lãnh vực có vẻ xa lạ với người Việt trước năm 1975, là không gian, cũng đã có những người gốc Việt tham dự xuất sắc. Nổi bật là phi hành gia Trịnh Hữu Châu, thường được biết tới qua tên Eugene Trinh. Ông ra đời tại Sài Gòn năm 1950, có bằng tú tài tại Pháp, nhưng được học bổng theo đại học tại các trường Columbia và Yale ở Hoa Kỳ. Tiến Sĩ Eugene Trinh là một trong các phi hành gia của NASA trên phi thuyền con thoi Columbia trong chuyến bay năm 1992, lưu lại trên không gian trong hai tuần. Ông được nhiều giải thưởng và huy chương của NASA.

Điều rất đáng hãnh diện, theo Hội Quân nhân Mỹ gốc Việt, hiện có khoảng 3.000 quân nhân gốc Việt đang phục vụ trong quân đội Hoa Kỳ. Trong số này, có hơn 20 Đại Tá và một người trong số này đã được thăng Chuẩn Tướng vào năm 2014, đó là Tướng Lương Xuân Việt.

Tướng Việt là con trai một Thiếu Tá Thủy Quân Lục Chiến VNCH, ông cùng gia đình sang Mỹ vào năm 1975 khi mới 10 tuổi, định cư tại California. Sau khi tốt nghiệp Đại học USC, ông nhập ngũ, mang cấp bậc Thiếu úy năm 1987.

Tướng Việt đã “lần lượt giữ các chức vụ tác chiến cấp trưởng trung đội, đại đội, tiểu đoàn, cũng như tham mưu và huấn luyện. Trước khi được thăng cấp Đại Tá và được bổ nhiệm vào chức vụ Lữ Đoàn Trưởng Lữ Đoàn 3, Sư Đoàn 101 Nhảy Dù, ông đã làm Tiểu Đoàn Trưởng Tiểu Đoàn 2, Trung Đoàn 505 Bộ Binh Nhảy Dù Hoa Kỳ vào năm 2005 và chiến đấu tại chiến trường Iraq với cấp bậc Trung Tá. Thăng cấp Đại Tá, ông trở thành lữ đoàn trưởng tại chiến trường Afghanistan. Năm 2014 Ông được vinh thăng Chuẩn Tướng và là vị Tướng Mỹ gốc Việt đầu tiên trong quân lực Hoa Kỳ.”

Có rất nhiều người Mỹ gốc Việt đã thành công trong lãnh vực y khoa, xin đơn cử một trong số những người nổi bật là Bác Sĩ Đặng Văn Chí.

BS Chí, sinh tại Sài Gòn, xuất thân từ một gia đình có truyền thống y học, thân phụ ông là Giáo Sư Đặng Văn Chiếu, cựu Khoa Trưởng Đại Học Y Khoa Sài Gòn. Ông đi du học ở Mỹ năm 1967, đậu Tiến Sĩ về Hóa Học năm 1978 tại Georgetown University, 4 năm sau ông tốt nghiệp văn bằng Y Khoa Bác Sĩ tại Đại học Johns Hopkins, một trong những

trường Y khoa danh tiếng nhất trên thế giới. Sau khi hoàn tất chương trình nội trú và thường trú về nội khoa tại bệnh viện Johns Hopkins ông theo học và tốt nghiệp ngành chuyên môn về huyết học và ung thư tại viện Nghiên Cứu Ung Thư đại học California ở San Francisco.

Năm 1987 ông trở lại Johns Hopkins với tư cách Giáo Sư Phụ Giảng, trưởng khoa Huyết Học và Phó Giám Đốc đặc trách nghiên cứu của Khu Nội Khoa. Kể từ năm 1997 ông chính thức là Giáo Sư trưởng đại học y khoa Johns Hopkins về nội khoa, tế bào sinh học, ung thư, bệnh lý học...năm 2000 ông được đề cử giữ chức vụ Phó Khoa Trưởng đại học Johns Hopkins đặc trách về nghiên cứu, giám sát hành chánh các dự án nghiên cứu và điều hợp đường lối của toàn trường.

Từ tháng 9 năm 2011 đến nay, ông nhận chức Giám Đốc Trung Tâm chữa trị Ung Thư nổi tiếng Abramson của đại học Pennsylvania. Trong diễn văn chào mừng BS Chí, ông Arthur Rubenstein, Phó Chủ Tịch đại học Pennsylvania kiêm khoa trưởng Trường Y Khoa Perelman đã nói: "BS Chí là một BS nổi tiếng trong lãnh vực sinh học, huyết học và ung thư học. BS Chí sẽ mang đến cho nền y khoa của đại học Penn một sự tổng hợp phong phú với tư cách là một BS nghiên cứu, một nhà giáo dục và một nhà sáng kiến, đổi mới trong lãnh vực sinh y học". Ông nói thêm: "là một nhà nghiên cứu thực thụ liên ngành, BS Chí là người thích hợp nhất hướng dẫn chúng ta trong kỷ nguyên mới về cộng tác khảo cứu để giúp chúng ta giữ vững được vị trí lãnh đạo thế giới về các cách chữa trị mới và diệt trừ mọi căn bệnh ung thư".

BS Chí dẫn đầu một phòng thí nghiệm chuyên khảo sát về ung thư gen MYC được

coi là yếu tố chính gây nên một số bệnh ung thư. Việc khảo cứu các hoạt động của gen cũng như sự liên hệ của Gen này với nguồn năng lượng của tế bào hy vọng sẽ dẫn đến những phương pháp mới để chữa các bệnh ung thư.

BS Chí là hội viên của Viện Y Khoa thuộc Hàn Lâm Viện Quốc Gia Khoa Học Hoa Kỳ. Ông là tác giả của gần 200 biên khảo khoa học rất có giá trị. BS Chí được mời giảng dạy, tuyên dương tại nhiều trường đại học y khoa danh tiếng của Hoa Kỳ và ông đã nhận được rất nhiều giải thưởng vinh danh những công trình nghiên cứu và giảng dạy của ông. Y giới Việt Nam hải ngoại kỳ vọng ông sẽ là người Việt Nam đầu tiên được tặng giải Nobel về y khoa trong tương lai.

So với số người theo ngành y dược và công nghệ thông tin, người gốc Việt theo ngành giáo dục không nhiều. Tuy vậy, cũng có những khuôn mặt nổi bật như Katherine Dinh.

Katherine Dinh rời Sài Gòn sang Mỹ cùng gia đình vào cuối tháng 4 năm 1975, khi mới 3 tuổi. Lớn lên tại Bắc Virginia, ngoại ô Washington D.C., Katherine tốt nghiệp Cao Học về International Education tại Harvard University (1997). Năm 2002, Katherine là hiệu trưởng trẻ nhất (Wilmington Friends School) khi mới 30 tuổi. Rồi tiếp tục làm hiệu trưởng tại các trường Metairie Park Country Day School (New Orleans - LA), và Prospect Sierra School (El Cerrito - CA).

Với tư cách hiệu trưởng của Prospect Sierra, năm 2009, Katherine gia nhập hội NAIS (National Association of Independent Schools), Hội các trường tư lớn nhất Hoa Kỳ, gồm 1700 hội viên ở Mỹ và các nước khác. Từ hội viên, Katherine lần lượt được bầu vào

Hội Đồng Quản Trị, Phó Chủ Tịch (Vice Chair), và từ tháng 2, 2015, được bầu làm Chủ Tịch của Hội Đồng Quản Trị (Board of Trustees' Chair), nhiệm kỳ 2015 - 2018.

Tạp chí Thanh Niên của Đài VOA ngày 13 tháng Bảy 2012, kể “Câu chuyện thành công của một khoa học gia gốc Việt tại Mỹ”, có nội dung như sau:

Một người Việt tị nạn ở Mỹ tạo lập cuộc sống mới từ đầu bằng cách vừa đi phụ việc ở nhà hàng và xưởng đóng giày, vừa cùng lúc dùi mài đèn sách để cuối cùng trở thành một nhà khoa học đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cao cấp của các công ty khoa học kỹ nghệ danh tiếng của Mỹ, với trên 25 văn bằng phát minh sáng chế và nhiều giải thưởng vinh dự. Đó là câu chuyện thành công của tiến sĩ Cai Văn Khiêm.

Tiến sĩ Khiêm vượt biên sang Mỹ năm 1975 sau khi quân cộng sản Bắc Việt tiến chiếm miền Nam Việt Nam. Những ngày đầu tới Mỹ, ông đã phải vất vả ngày đêm với công việc bồi bàn ở nhà hàng vào mỗi tối, tới khuya thì sang phụ việc cho một hãng đóng giày, còn thời gian ban ngày ông dồn tất cả vào đèn sách. Vậy mà chỉ hai năm đầu ở xứ người, ông đã lấy được bằng thạc sĩ và liền 4 năm sau đó, ông tốt nghiệp Tiến sĩ từ cùng trường đại học Purdue, bang Indiana, với luận án về viễn thông băng tần rộng, một trong luận án tiên phong trong ngành viễn thông di động.

Ông vào làm việc cho các công ty danh tiếng Hughes Aircraft & Raytheon, phụ trách các đề án phát triển trong lĩnh vực truyền thông Multiband-Multimode và hệ thống định vị toàn cầu mới GPS III. Năm 2002, ông thành lập một công ty riêng có tên là TelASIC. Tại đây ông đã nghiên cứu phát triển kỹ nghệ truyền thông di động. Khi

TelASIC nhập vào hãng MTI vào năm 2009, những kỹ nghệ ông phát minh được chuyển thành sản phẩm bộ thu phát vô tuyến từ xa cho thị trường điện thoại di động.

Tiến Sĩ Cai Văn Khiêm thành công khi làm cho các công ty lớn của Mỹ, trong khi một nữ kỹ sư Việt lại thành công rực rỡ trong lãnh vực an ninh, quân đội, quốc phòng: Kỹ Sư Dương Nguyệt Ánh sanh tại Sài Gòn, theo gia đình tỵ nạn định cư tại Hoa Kỳ năm 1975 lúc cô mới 15 tuổi. Cô tốt nghiệp kỹ sư hóa chất và vi tính điện tử tại đại học Maryland. Năm 1983, cô bắt đầu làm việc với tư cách là kỹ sư hóa học tại Trung Tâm Vũ Khí Diện Địa Hải Quân tại Indian Head (Naval Surface Weapons Center) ở Maryland.

Năm 1991 cô trở thành một chuyên gia thương thặng về chất nổ và hai năm sau (1993) được giao phó quản lý toàn bộ chương trình nghiên cứu, thăm dò và phát triển chất nổ của Hải quân.

Sau vụ 9/11, vì nhu cầu chiến trường ở Afghanistan, cô Dương Nguyệt Ánh được giao phó phụ trách dự án nghiên cứu dùng kỹ thuật chất nổ áp nhiệt (thermobaric) để chế tạo những trái bom áp nhiệt (thermobaric bomb) đặc biệt có khả năng nổ sâu trong lòng đất, và có sức công phá mãnh liệt giúp phá vỡ những giao thông hào và những hầm trú ẩn kiên cố của địch. Kỹ Sư Dương Nguyệt Ánh đã dẫn đầu một nhóm chuyên gia gồm khoảng 100 khoa học gia, kỹ sư, và chuyên gia kỹ thuật - trong thời gian kỷ lục 67 ngày - đã hoàn thành được những quả bom áp nhiệt đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của chiến dịch chống khủng bố tại chiến trường Afghanistan. Trước những lời phản ứng về việc cô chế tạo vũ khí và được giới truyền

thông Mỹ tặng danh hiệu: "Lady Bomb" Kỹ Sư Ánh đã trả lời "đối với tôi việc trước tiên là phải nghĩ đến những phương cách để bảo vệ binh sĩ của Hoa Kỳ. Chúng ta, những người Việt tỵ nạn đến đây đã được sự giúp đỡ của rất nhiều người dân và chính phủ Hoa Kỳ trong bước đầu. Vì vậy lúc nào tôi cũng mong mỏi và quan niệm rằng bổn phận của chúng ta là phải góp phần gìn giữ nền tự do dân chủ của đất nước cứu mạng chúng ta!"

Kỹ Sư Dương Nguyệt Ánh hiện đang đảm nhận chức vụ Tổng Giám Đốc Khoa Học Kỹ Thuật An Ninh Biên Giới và Hàng Hải cho Bộ Nội An Hoa Kỳ. Cô đã được nhiều lần tuyên dương và được trao tặng những huy chương cao quý của Bộ Hải Quân, Bộ Quốc Phòng và Bộ An ninh Quốc gia Hoa Kỳ, trong đó có Huy Chương Phục Vụ Quốc Gia về An Ninh (Service to America Medal for National Security).

Bước sang lãnh vực kinh tế, tài chánh, cộng đồng Việt Nam cũng có những cá nhân xuất sắc, thành công vượt bậc. Xin nêu lên trường hợp ông Đặng Trung Dung.

Đến Mỹ với 2 đô la trong túi, ông đã nhanh chóng trở thành một trong 8 tỷ phú người Mỹ gốc Việt. Ông thành công bằng cách tự mở công ty phần mềm, phát triển rồi bán lại với giá gần 2 tỉ đô la. Đó là Đặng Trung Dung.

Thường được biết với tên Trung Dung, anh là con một sĩ quan quân đội VNCH. Sau 30 tháng 4, 1975, cha anh bị bắt đi tù cải tạo. mẹ anh lo cho anh vượt biên, hai lần đầu thất bại, phải vào tù, lần thứ ba mới thành công.

Đến Mỹ trẻ, không muốn vào lớp 10 ở tuổi 17, anh lấy bằng Trung Học tương đương, rồi vào Đại Học Massachusetts ở

Boston, lấy bằng cử nhân về toán, và Computer. Dù kém Anh ngữ, nhờ giỏi toán, anh vẫn được nhận vào Boston University, lấy bằng MBA.

Cuối thập niên 90, dù có việc làm tốt, anh liền lĩnh bỏ việc, lập công ty riêng OnDisplay Corporation. Do thiếu kinh nghiệm tìm người bỏ vốn đầu tư, anh cũng gặp khó khăn lúc đầu, rồi khả năng của anh được chấp nhận, và OnDisplay được coi là một trong 10 công ty thành công nhất bắt đầu bán trên thị trường chứng khoán vào năm 1999. Năm 2000, OnDisplay được Vignette Corporation mua với giá 1.8 tỉ đô la. Sau đó, Trung Dung lập công ty Fogbreak Solutions, do tự mình điều hành.

Câu chuyện thành công của Trung Dung đã được kể lại trong các báo và tạp chí Financial Times, Wall Street Journal, và Forbes, cũng như được Dan Rather kể lại trong cuốn sách *The American Dream (Giấc Mơ Mỹ)*.

Về phương diện văn học nghệ thuật, ngoài rất nhiều sách báo và website Việt ngữ, có nhiều tác giả gốc Việt viết bằng Anh ngữ. Lĩnh vực tiểu thuyết, có các tên tuổi nổi bật như Linh Đinh, Lan Cao, Kiên Nguyễn, Angie Châu, Monique Trương... , lĩnh vực biên khảo có Andrew Lâm, Quang X Phạm, Liên Hằng Nguyễn... Riêng về thơ, có một thiếu nữ ở tuổi 15, đã trở thành một trong năm Thi Sứ (Poetry Ambassador) trung học trên toàn quốc Hoa Kỳ. Đó là Aline Dolinh.

Cả cha mẹ là người gốc Việt, Aline ra đời năm 1998 tại Oakton, VA, ngoại ô Washington D.C., viết truyện từ khi học lớp Một, có khiếu làm thơ từ nhỏ, và từng được nhiều giải thưởng về thơ từ khi ở tiểu học. Năm 2013, ở lớp 9, Aline tham dự Chương

trình Thơ Học sinh Toàn quốc (National Student Poets Program), cùng với hàng trăm ngàn học sinh trên khắp nước Mỹ. Chương trình này được bảo trợ bởi Ủy ban của Tổng Thống về Nghệ thuật và Nhân văn, Viện Dịch vụ Bảo Tàng và Thư Viện, cùng Liên minh Nghệ sĩ trẻ và Văn sĩ. Mỗi năm chỉ có năm thi sĩ học sinh trên toàn quốc được chọn cho Chương trình này. Aline là người trẻ nhất trong nhóm này. Trong khuôn khổ nghi lễ nhận trách nhiệm thi sứ học sinh toàn quốc, cả nhóm đã được mời vào Bạch Ốc gặp Đệ Nhất Phu Nhân, và dự dạ tiệc ở Thư Viện Quốc Hội.

Còn rất nhiều khuôn mặt thành tựu nổi bật trong hàng ngũ những người Việt tị nạn tại Hoa Kỳ, như trong ngành điện ảnh có Dustin Nguyễn và Jonathan Ke Quan, tấu hài có Rosie Trần và Đạt Phan, Truyền hình có Betty Nguyễn, Foot Ball có Nguyễn Đạt, võ thuật có Cung Lê, ẩm thực có Hùng Huỳnh và Christine Hà...nhưng vì khuôn khổ có hạn của bài báo chúng tôi không đủ chỗ để kể ra hết được.

*

Dù ra đi với hai bàn tay trắng, trong hoàn cảnh liêu mạng vô cùng nghiệt ngã, khi đến quê hương mới, người Việt tị nạn đã phải bắt tay gây dựng lại từ đầu. Họ cũng là những người mang cùng màu da, cùng dòng máu, cùng văn hoá lịch sử với những người còn lại trong nước. Nhưng họ đã vươn lên, tạo thành quả tốt đẹp trong mọi lĩnh vực. Tại sao những người trong nước không thể vươn lên, không tạo được những thành quả như những người đã ra đi? Lý do hiển nhiên là vì sự đàn áp và kìm kẹp của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

BS NGUYỄN QUỐC QUÂN

GỌI EM LÀ NƯỚC VIỆT NAM

LÊ TRẠCH LỰU

Mềm lòng Ngọc Anh

Em là bướm vàng vờn trăng trong mộng
Tà áo em tha thướt nở muôn đêm,
Đẹp hơn ngàn bó hoa chụm lại
Chìm câu hát nựng thuở khai thiên.

Em là nắng chiều lên mềm như gió,
Thổi vào xuân đỏ lịm ngọn đèn chong,
Căn phố buồn êm ngủ dưới mưa đêm
Em phải sống vì xương cha nằm đó

Em là đèo cao mây núi chạy trên đồi,
Với tất cả vạn ngọn nắng ấm trong tôi,
Em đẹp phút giao mùa, trời thay áo.

Dung nhan em vuông tròn đầy thanh sử,
Nét đậm đà em sống giữa ca dao
Đã gặp em từ tiếng mẹ ngọt ngào,
Như sáo trúc đồng quê buông diu dặt.

Em, em là những dòng sông nhỏ nhỏ,
Con thuyền xuôi lợ lững giữa đêm thanh,
Cánh đồng hiu quạnh mịn lúa tươi xanh,
Cho tôi sống, hay tôi phải chết,
Để giữ lại linh hồn em muôn thuở.

Em buồn, em đau, em nghèo, em khổ,
Cho biển thêm sâu, cho tình thêm mặn,
Cho môi thêm héo, cho trời thêm cao.

À à ơi, à à ơi...
Chợt nghe ru ngủ, á ời mẹ cung,
Ngủ đi con, ngủ đi con,
Trời sao nắng dữ khôn cùng
Yêu em từ thuở mẹ bồng nôi tay.

COMME L'HIRONDELLE

Comme l'hirondelle
Qui vole à tire-d'ailes
En mer où l'azur en dentelle
Tisse un ciel clair
Tire ses paures
Et ferme ses nuages en arc-en-ciel.
Elle m'ensorcelle
Puis elle m'appelle,
Et tourne autour de son miel
Ses ailes m'emmènent vers elle.
Comme le mois de Juin
Qui chante des refrains,
Soudain se réveille en satin
Goûte le pain de ses seins
Savoure le vin de ses veines
Et peint la beauté pour sa reine.
Elle se souvient
De moi et mes poèmes,
Et même caresse, même peines,
Reviens semer mon blé de plaine
Reviens tisser son coeur en laine,
Je t'aime Petite Hirondelle.

Diễm Hoa

Anacapri, Souvenirs

Juin 2014

ALICE ANN MUNRO

(1931 -)

Nữ Văn Hào Canada

Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2013

Phạm Văn Tuấn

Alice Ann Munro là nhà văn nữ người Canada viết truyện bằng tiếng Anh, do các tác phẩm, bà Alice Munro được coi là đã làm cách mạng, thay đổi kiến trúc của các truyện ngắn, đặc biệt là cách chuyển hướng thời gian về phía trước hay về phía sau, tiết lộ hơn là dần trải các chi tiết.

Các truyện của bà Alice Munro thường được xây dựng bằng các chủ đề liên quan tới Quận Huron (Huron County) tại miền tây nam của Bang Tỉnh Ontario, khai thác các rắc rối của con người bằng một thể văn xuôi không phức tạp, do vậy nhà phê bình Cynthia Ozick đã gọi bà Alice Munro là “Chekhov” của chúng ta.

Bà Alice Ann Munro đã 3 lần nhận được Phần Thưởng của Toàn Quyền Canada trao tặng về các truyện ngắn (Canada’s Governor General’s Award), Phần Thưởng Marian Engel năm 1996 (Marian Engel Award), Giải Thưởng Truyện Hư Cầu Rogers năm 2004 (the 2004 Rogers Writers’ Trust Fiction Prize), và Giải Thưởng Nobel Văn Chương Năm 2013 (the Nobel Prize in Literature). Các tác phẩm của bà đã khiến cho bà Alice Munro được gọi là “bậc thầy của các truyện ngắn hiện đại” (master of the contemporary short story).

1/ Thời niên thiếu và đời sống gia đình.

Alice Ann Munro sinh ngày 10 tháng 7 năm 1931 tại Wingham, Ontario, với tên



con gái là Alice Ann Laidlaw. Cha của Alice là ông Robert Eric Laidlaw, là một chủ trại nuôi chồn (fox) và chồn lông (mink) còn bà mẹ tên là Anne Clark Laidlaw, với tên con gái là Chamney, là một nhà giáo. Cô Alice bắt đầu viết văn khi còn nhỏ tuổi, cô đã cho xuất bản vào năm 1950 cuốn truyện đầu tiên với tên là “Các Chiều của một Bóng Tối” (The Dimensions of a Shadow) trong khi cô đang

theo học môn tiếng Anh và ngành báo chí (journalism) tại Đại Học Tây Ontario (the University of Western Ontario) do được học bổng hai năm. Cũng trong thời gian này, cô Alice còn làm thêm các nghề phụ như hầu bàn (waitress), người hái thuốc lá và thư ký thư viện.

Vào năm 1951, cô Alice từ giả đại học để kết hôn với một người bạn cùng lớp là ông James Munro, họ di chuyển về Dundarave, miền tây của Vancouver, bởi vì công việc của ông James là nhân viên của một cửa hàng bách hóa. Tới năm 1963, gia đình Munro này lại di chuyển về Victoria, họ mở tại nơi đây hiệu sách Munro (Munro’s Books), hiệu sách này ngày nay vẫn còn hoạt động.

Bà Alice Munro có với ông James 3 người con tên là Sheila, Catherine và Jenny,

sinh vào các năm 1953, 1955 và 1957 nhưng Catherine qua đời 15 giờ sau khi sanh. Năm 1966, một người con gái nữa chào đời tên là Andrea nhưng rồi bà Alice và ông James ly dị với nhau vào năm 1972.

Bà Alice trở về Ontario và là nhà văn tại chức (writer in residence) của Đại Học Tây Ontario (the University of Western Ontario) rồi tới năm 1976, bà nhận được bằng Tiến Sĩ Danh Dự (an honorary LLD) của đại học này. Cũng vào năm 1976, bà Alice kết hôn với ông Gerald Fremlin, một nhà địa lý học kiêm nhà vẽ bản đồ (a cartographer and geographer) khi hai người cùng làm việc nơi trường đại học. Họ dọn nhà về một nông trại bên ngoài thành phố Clinton, Ontario rồi về một căn nhà bên trong thành phố này, tại nơi đây, ông Fremlin qua đời vào ngày 17/4/2013 ở tuổi 88.

Trong một buổi họp vào tháng 10 năm 2009, bà Alice Munro cho biết bà đã được điều trị về ung thư và đã giải phẫu tim (coronary-artery bypass surgery).

2/ Văn Nghiệp.

Tuyển tập các truyện ngắn đầu tiên của Alice Ann Munro có tên là “Vũ Khúc của các Bóng Tối Hạnh Phúc” (Dance of the Happy Shades, 1968), đã giành được Phần Thưởng của Thống Đốc (the Governor General’s Award), đây là giải thưởng văn chương có giá trị cao nhất của Canada. Sau thành công này là tuyển tập các truyện liên kết với nhau, có tên là “Đời Sống của các Cô Gái và các Phụ Nữ” (Lives of Girls and Women, 1971).

Vào năm 1976, một tuyển tập các truyện liên kết khác có tên là “Anh Nghĩ Anh là Ai” (Who Do You Think You Are?) (xuất bản tại Hoa Kỳ có tên là The Beggar Maid), tập truyện này cũng giành được Phần Thưởng của Thống Đốc, lần thứ hai.

Từ năm 1979 tới năm 1982, Alice Munro đã đi chu du các nước Úc, Trung Hoa và Scandinavia trong khi vào năm 1980, bà Munro là nhà văn tại chức của hai

Đại Học British Columbia và Đại Học Queensland. Tới năm 2006, cuốn truyện “Con Gấu tới thăm Ngọn Núi” (The Bear Came Over the Mountain) đã được quay thành phim với tên là “Away from Her”, do đạo diễn Sarah Polley và các tài tử Julie Christie và Gordon Pinsent.

Trong thập niên 1980, Alice Munro đã cho xuất bản hầu như mỗi 4 năm một tuyển tập các truyện ngắn, rồi gần đây, vào các năm 2001, 2004, 2006, 2009 và 2014. Các truyện của bà Munro thường xuất hiện trên các tạp chí danh tiếng như The New Yorker, The Atlantic Monthly, Grand Street, Harper’s Magazine, Mademoiselle và The Paris Review. Các tuyển tập truyện ngắn đã được chuyển dịch sang 13 ngôn ngữ khác nhau. Vào ngày 10 tháng 10 năm 2013, bà Alice Ann Munro được trao tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương và được ca ngợi là “bậc thầy về truyện ngắn hiện đại” (a master of the contemporary short story). Bà Munro là người Canada đầu tiên và là phụ nữ thứ 13 nhận lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương.

Rất nhiều truyện của Alice Ann Munro bắt nguồn từ Hạt Huron, Ontario, sự chú ý nhắm vào địa phương là các tỉnh nhỏ của tác giả này khiến cho người ta so sánh bà Munro với hai nhà văn của miền đông quê phía nam Hoa Kỳ là William Faulkner và Flannery O’Connor, nhưng các nhân vật của bà Munro thường phải đối diện với các phong tục và tập quán đã ăn sâu vào trong xã hội, đặc biệt các nhân vật nữ thì rất phức tạp, vì vậy văn chương của Alice Ann Munro được xếp vào loại “văn cổ miền Nam Ontario” (Southern Ontario Gothic).

Các tác phẩm của Alice Ann Munro cũng được so sánh với các truyện ngắn của Anton Chekhov, nhà văn người Nga, một trong các nhà văn chuyên viết truyện ngắn bậc nhất trong lịch sử văn học. Các sáng tác của bà Munro mô tả những diễn biến thường ngày, có cốt truyện (plot) là thứ yếu, với sự rõ ràng và tế nhị, với các

chi tiết được tiết lộ bất ngờ. Các truyện ngắn này thường liên hệ tới “tình yêu và công việc, và sự thất bại của cả hai” trong đó thời gian cũng là một yếu tố bị ám ảnh. Mặt khác, các tiểu thuyết ngắn của bà Munro cũng được so sánh với các tác phẩm của nhà thơ kiêm nhà văn Grazia Deledda, nhân vật đoạt Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 1926.

Trong các truyện ngắn ban đầu, các đề tài là các tình trạng khó xử của các cô gái tới tuổi trưởng thành, đối với gia đình, đối với thị trấn nhỏ mà các cô gái lớn lên rồi vào các thời gian sau này, các đề tài lại là “tình ghen ghét” (Hateship), “tình bạn” (Friendship), “tình quyến rũ” (Courtship), “tình yêu” (Loveship), “hôn nhân” (Marriage, 2001), và “Bỏ nhà ra đi” (Runaway, 2004), sau đó tác giả lại chú trọng tới các công việc của những người trung niên, của riêng các phụ nữ, rồi của các người cao niên. Lời văn bộc lộ sự rắc rối của đời người, vừa có tính khôi hài, vừa mang tính thận trọng, với kiến thức có khi đặc biệt, có khi vô dụng, với cách mô tả có vẻ thật (verisimilitude) và cả hiện thực (realism)...

3/ Các Nhận Xét về Nữ Văn Hào Alice Ann Munro.

Vào ngày thứ Năm, 10 tháng 10 năm 2013, Hàn Lâm Viện Hoàng Gia Thụy Điển (the Swedish Royal Academy of Sciences) đã công bố rằng Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 2013 được trao tặng cho nhà văn của nước Canada là Alice Ann Munro. Ủy Ban Tặng Giải đã gọi nhà văn này là một “bậc thầy của loại truyện ngắn hiện đại” (a master of the contemporary short story) và so sánh tác giả 82 tuổi này với Anton Chekhov, nhà văn người Nga được mọi người coi là một trong các nhà văn viết truyện ngắn bậc nhất của Lịch Sử Văn Chương.

Sau khi công bố Giải thưởng, Ủy Ban Nobel đã không thể tiếp xúc được với bà Munro nên đã để lại lời nhắn trong máy điện thoại, nói về tin tức tốt lành này. Sau

đó Báo Chí Canada (the Canadian Press) đã gặp được tác giả Munro và bà Alice Munro đã nói rằng Giải Thưởng này “rất tuyệt vời” (quite wonderful) và bà Munro bị “ngạc nhiên kinh khủng”: - “Tôi biết rằng tôi đang dự thi nhưng tôi không bao giờ tin rằng tôi có thể thắng giải”.

Sau đó tác giả Munro xác nhận với đài truyền hình CNN: - “Tôi thì kinh ngạc và rất biết ơn. Tôi đặc biệt vui sướng vì thắng Giải Thưởng này sẽ làm vui lòng nhiều người Canada. Tôi thì sung sướng vì sự việc này sẽ khiến cho nhiều người chú ý tới văn chương của nước Canada”.

Ủy Ban Nobel ghi nhận rằng “vài nhà phê bình văn chương đã coi bà Munro là nhà văn Chekhov của nước Canada. Bà Munro được ca ngợi vì lối kể chuyện được gọt dũa tỉ mỉ với đặc tính là sự trong sáng và tâm lý hiện thực (psychological realism)”.

Các truyện ngắn của bà Alice Ann Munro thường được dàn dựng tại các thành phố nhỏ, tại đây sự phấn đấu thường mang lại các kết quả là sự liên hệ bị căng thẳng và các xung đột đạo đức, các vấn đề này bắt nguồn từ các khác biệt thế hệ và các va chạm do những tham vọng trong đời sống.

Nhà văn Alice Munro thường mô tả đời sống hàng ngày nhưng trong truyện lại có các biến cố quyết định, cách khai sáng bất ngờ, điều này làm sáng tỏ phần chung quanh của câu chuyện và làm cho câu trả lời hiện ra trong chớp nhoáng. Bà Munro đã viết ra các truyện ngắn trong đó có sự khôn ngoan sâu xa, và sự chính xác của câu chuyện giống như các tiểu thuyết gia diễn tả trong các cuốn tiểu thuyết. Mỗi lần đọc truyện của bà Alice Munro là mỗi lần bạn lại học hỏi được một điều gì mà bạn không bao giờ nghĩ tới trước kia.

Nhà văn Alice Munro đã viết về nhiều loại người thường ngày, về các bà nội trợ tại Vancouver, về các người bán sách tại Victoria, về các nông dân trồng đậu trong Hạt Huron và về các kế toán viên, các nhà giáo, các người coi thư viện... tức là các

người dân Canada bình thường và đã biến họ thành ra tuyệt diệu.

Bà Alice Munro đã nói rằng: “Từ năm này qua năm khác, tôi nghĩ rằng viết truyện ngắn chỉ là một cách thực tập cho tới khi tôi viết thành một cuốn truyện dài hay tiểu thuyết. Rồi tôi nhận thấy rằng đó là tất cả những gì tôi có thể làm được và tôi phải chấp nhận. Tôi cho rằng sự cố gắng rất nhiều vì các truyện ngắn đã mang lại cho tôi sự đền bù”.

Kể từ năm 1901, Giải thưởng Nobel Văn Chương đã được phát ra 106 lần và kỳ này, bà Alice Munro được coi là người tranh tài với nhà văn Nhật Bản Haruki Murakami và nhà văn người Mỹ Philip Roth. Giải thưởng Văn Chương này thường chỉ được trao tặng cho một người và chỉ có 4 lần được chia sẻ cho hai nhà văn, trái ngược hẳn với Giải thưởng Nobel Khoa Học, có thể tặng cho hai hay ba nhà bác học.

Nhân vật lãnh Giải thưởng Nobel Văn Chương trẻ tuổi nhất là nhà văn Rudyard Kipling, 42 tuổi, nhận giải vào năm 1907 vì tác phẩm “Cuốn Sách Rừng Xanh” (The Jungle Book). Người lớn tuổi nhất là nhà văn Doris Lessing, 88 tuổi, quốc tịch Anh.

Trước kia, nhiều người tin rằng Thủ tướng Anh Winston Churchill sẽ lãnh Giải thưởng Nobel Hòa Bình (the Nobel Peace Prize) nhưng trái ngược lại, ông Churchill được trao tặng Giải thưởng Nobel Văn Chương vào năm 1953.

4/ Các Tuyển Tập Truyện Ngắn của Nữ Văn Hào Alice Ann Munro.

1. Vũ Khúc của các Bóng Tối Hạnh Phúc (Dance of the Happy Shades, 1968), Phần thưởng của Thống Đốc (winner of the 1968 Governor General's Award for Fiction).
2. Đời Sống của các Cô Gái và các Phụ Nữ (Lives of Girls and Women, 1971).

3. Thứ gì tôi thấy có ý nghĩa kể cho Anh nghe (Something I've Been Meaning to Tell You, 1974).
4. Anh nghĩ Anh là Ai? (Who Do You Think You Are?, 1978) Phần thưởng của Thống Đốc năm 1978 (winner of the 1978 Governor General's Award for Fiction, also published as The Beggar Maid).
5. Các Mặt Trăng của Jupiter (The Moons of Jupiter, 1982), được đề cử tranh Phần thưởng của Thống Đốc.
6. Tiến Bộ của Tình Yêu (The Progress of Love, 1986), Phần thưởng của Thống Đốc (winner of the 1986 Governor General's Award for Fiction).
7. Bạn của Tuổi Trẻ của Tôi (Friend of My Youth, 1990), Phần thưởng Sách Trillium (winner of the Trillium Book Award).
8. Các Bí Mật Mở (Open Secrets, 1994), được đề cử dự tranh Phần thưởng của Thống Đốc.
9. Tình Yêu của một Người Đàn Bà Tốt (The Love of a Good Woman, 1998), Giải thưởng Giller năm 1998 (winner of the 1998 Giller Prize).
10. Tình Ghen Ghét, Tình Bạn, Tình Quyến Rũ, Tình Yêu, Hôn Nhân (Hateship, friendship, Courtship, Loveship, Marriage, 2001) xuất bản lại với tên là Away From Her.
11. Bỏ Nhà Ra Đi (Runaway, 2004), đoạt Giải thưởng Giller và Giải thưởng Rogers (winner of the Giller Prize and Rogers Writers' Trust Fiction).
12. Cảnh Nhìn từ Hòn Đá Castle (The View from Castle Rock, 2006).
13. Quá Nhiều Hạnh Phúc (Too Much Happiness, 2009).
14. Đời Sống Thân Thương (Dear Life, 2012).

5/ Các Phần thưởng và Giải thưởng của Nữ Văn Hào Alice Ann Munro.

- Phần thưởng Văn Chương của Thống Đốc vì loại truyện hư cấu tiếng Anh (Governor

- General's Literary Award for English language fiction, 1968, 1978, 1986).
- Phần thưởng của các Nhà Bán Sách Canada vì cuốn truyện "Đời Sống của các Cô Gái và các Phụ Nữ" (Canadian Booksellers Award for Lives of Girls and Women, 1971).
 - Vào chung kết Phần thưởng Man Booker năm 1980 vì cuốn truyện "Kẻ ăn xin là người Hầu Gái" (The Beggar Maid) (shortlisted for the Man Booker Prize (1980) for The Beggar Maid).
 - Phần thưởng Marian Engel năm 1986 vì tất cả các tác phẩm (The Writers' Trust of Canada's Marian Engel Award (1986) for her body of work).
 - Giải thưởng Rogers vì truyện hư cấu "Bỏ Nhà Ra Đi" năm 2004 (Rogers Writers' Trust Fiction Prize (2004) for Runaway).
 - Phần thưởng Sách Trillium vì các cuốn truyện "Bạn của Tuổi Trẻ của Tôi" (1991), "Tình Yêu của một người Đàn Bà Tốt" (1999), "Đời Sống Thân Thương" (2013) (Trillium Book Award for Friend of My Youth (1991), The Love of a Good Woman (1999) and Dear Life (2013)).
 - Phần thưởng Văn Chương WH Smith năm 1995 vì cuốn truyện "Các Bí Mật Mở" (WH Smith Literary Award (1995, UK) for Open Secrets).
 - Phần thưởng Lannan vì truyện hư cấu năm 1995 (Lannan Literay Award for Fiction, 1995).
 - Phần thưởng PEN/Malamud vì truyện ngắn hư cấu xuất sắc năm 1997 (PEN/Malamud Award for Excellence in Short Fiction, 1997).
 - Phần thưởng Phê Bình Sách Quốc Gia năm 1998, Hoa Kỳ, vì cuốn truyện "Tình Yêu của một người Đàn Bà Tốt" (National Book Critics Circle Award (1998, U.S.) for The Love of a Good Woman).
 - Giải thưởng Giller các năm 1998 và 2004.
 - Phần thưởng Rea về Truyện Ngắn năm 2001 tặng cho tác giả Mỹ hay Canada còn sống (Rea Award for the Short Story (2001) given to a living American or Canadian author).
 - Phần thưởng Libris (Libris Award).
 - Phần thưởng O. Henry vì truyện hư cấu ngắn tại Hoa Kỳ vì cuốn truyện "Đam Mê" (2006), "Anh muốn biết để làm gì" (2008) và "Corrie" (2012) (O. Henry Award for continuing achievement in short fiction in the U.S. for "Passion" (2006), "What Do You Want To Know For" (2008) and "Corrie" (2012)).
 - Giải thưởng Quốc Tế Man Booker năm 2009 (Man Booker International Prize (2009, UK)).
 - Giải thưởng Văn Chương Canada – Úc (Canada-Australia Literary Prize).
 - Giải thưởng các Nhà Văn Thịnh Vượng Chung cho Vùng Canada và Caribbean (Commonwealth Writers Prize Regional Award for Canada and the Caribbean).
 - Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 2013 vì là "một bậc thầy về truyện ngắn hiện đại" (Nobel Prize in Literature (2013) as a "master of the contemporary short story).
- 6/ Các Danh Dự.**
- 1992 Hội Viên Danh Dự Hải Ngoại của Hàn Lâm Viện Nghệ Thuật và Mỹ Tự Hoa Kỳ (Foreign Honorary Member of the American Academy of Arts and Letters).
 - 1993 Huy Chương Lome Pierce của Hàn Lâm Viện Hoàng Gia của Canada (Royal Society of Canada's Lome Pierce Medal).
 - 2005 Huy Chương Danh Dự về Văn Chương của Hội Nghệ Thuật Quốc Gia Hoa Kỳ (Medal of Honor for Literature from the U.S. National Arts Club).
 - 2010 Hiệp Sĩ Nghệ Thuật và Văn Chương (Knight of the Order of Arts and Letters).
 - 2014 Đồng Tiền Bạc do Xưởng Đúc Tiền Hoàng Gia Canada vì danh dự của Giải thưởng Nobel Văn Chương của bà Alice Ann Munro (Silver coin released by the Royal Canadian Mint in honour of Munro's Nobel Prize win).

Phạm Văn Tuấn.

SƠ LƯỢC VỀ HÁT BỘI

Đào Đức Chương

VII - PHÂN LOẠI TUỒNG

Tùy theo nội dung đề tài và nơi sử dụng, tuồng hát bội phân thành ba loại: tuồng pho, tuồng đồ và tuồng ngự.

1 - Tuồng pho:

Thường mang tính bi hùng, bao gồm những kịch bản dựa vào lịch sử, diễn lại một triều đại, một biến cố của quốc gia, hành trạng của nhân vật lịch sử, một sự tích của dân tộc. Cốt truyện phải có thật trong lịch sử, đôi khi có thể hư cấu một số chi tiết để được thi vị hóa, nhưng không làm mất đi cái căn bản của sự việc. Trước kia các đề tài của tuồng pho thường trích trong sử sách của Trung Hoa như *Đông Châu Liệt Quốc*, *Tam Quốc Diễn Nghĩa*... để soạn tuồng *Sơn Hậu*, *Ngũ Hồ Bình Tây*, *Mạnh Lệ Quân*, *Chung Vô Diệm*... Gần đây, tuồng pho thường nhắm vào lịch sử Việt Nam như tuồng *Trung Nữ vương*, *Ngô Quyền*, *Hung Đạo Chống Nguyên*, *Trần Bình Trọng*, *Lam Sơn*, *Tượng Kỳ Thí Xa*... Tuồng pho thường dài, chia làm nhiều hồi, mỗi hồi diễn một đêm; đôi khi cũng có những tuồng ngắn, vừa đủ diễn trong một đêm như tuồng *Hộ Sanh Đàn*, *Trầm Hương Các*, *Tân Dã Đồn*...

2 - Tuồng đồ:

Cốt truyện do tác giả đặt ra như tuồng *Mượn Áo Mát Vợ*, *Nghiêu Sò Ốc Hén*...; hay dựa vào một truyện cổ như tuồng *Lưu Bình - Dương Lễ*, tuồng *Lục Vân Tiên*... Về nội dung, đề tài của tuồng đồ phản ánh hiện thực đời sống của quần chúng, thường đã kích những thói hư tật xấu của xã hội, vạch mặt hạng người bất lương, châm biếm bọn tham quan ô lại hiếp đáp dân lành, ca tụng những bậc hiền nhân quân tử, đề cao tấm lòng trung hiếu tình nghĩa. Kết cấu theo quy luật người ngay mắc nạn, kẻ gian vui cười, nhưng kết thúc bao giờ cũng có hậu, đem lại sự hài lòng cho người xem. Về kịch bản, tuồng đồ ngắn chỉ diễn trong một đêm, văn chương ít dùng chữ Hán

và điển tích, tránh ý tưởng cao siêu; trái lại vận dụng tối đa ca dao tục ngữ, câu văn nhẹ nhàng dễ hiểu và xen vào lời nói của hề chọc cười, tuy không hài quá nhiều như trong hát chèo nhưng cũng đủ để cho màn tuồng đầy sinh động.

3 - Tuồng ngự: là loại tuồng dành cho vua xem và có ba nguồn gốc.

- Thứ nhất, nguyên là tuồng pho hay tuồng đồ đặc sắc, được tuyển chọn và chỉnh đốn lần chót, rồi đem diễn cho vua xem.

- Thứ hai, tuồng soạn dành cho vua và triều đình thường thức như *Vạn Bửu Trinh Tường* (108 hồi), *Quần Trân Hiến Thủy* (3 hồi), *Tứ Quốc Lai Vương* (3 hồi)... Loại tuồng này quá dài, diễn nhiều đêm, lại nhiều nhân vật, cần đội ngũ đào kép đông đảo, ngoài dân gian không đủ phí tổn để thực hiện.



H 7: Duyệt Thị Đường trong Cung đình Huế. Ảnh từ Vi.wikipedia

- Thứ ba, loại tuồng soạn riêng để chúc thọ cho vua như tuồng *Quần Tiên Hiến Thọ*, chỉ hát cho vua xem, lời lẽ toàn chữ Hán, nhưng vẫn mang phong cách Việt Nam qua các điệu hát Nam, hát Khách, Bạch, Xương, Tán, Ngâm...

Trong lịch sử hát bội, tuồng ngự dài nhất là *Vạn Bửu Trinh Tường*, diễn 108 đêm mới hết.

Các vua nhà Nguyễn rất thích xem hát bội, năm Minh Mạng (明命) thứ 7 (1826) cho lập một nhà hát ngay trong cung đình, nằm bên trong Tử Cấm Thành, gọi là Duyệt Thị Đường. Các tuồng ngự được đội ngũ nghệ sĩ luyện tập thành thạo, sẵn sàng trình diễn cho vua và hoàng gia cùng các quan đại thần, hoặc quốc khách thường lãm.

VIII - KỊCH TÁC GIA VÀ VĂN BẢN TUỒNG

Tuồng hát bội thịnh hành trong thế kỷ 19 và tiền bán thế kỷ 20. Cao điểm nhất là thời các triều vua Tự Đức (嗣德), Đồng Khánh (同慶), Thành Thái (成泰), từ năm 1848 đến 1907. Số người soạn tuồng và số lượng tuồng rất nhiều nhưng chưa tìm đủ tài liệu để liệt kê danh sách và tổng kết được. Trong phạm vi bài này chỉ có thể nêu vài kịch tác gia và một số tuồng tiêu biểu:

A - Ở Miền Bắc:

01/ Từ Diễm Đồng (1866- 1918), hiệu là Long Tài; người làng Hạ Hồi, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, nay thuộc thành phố Hà Nội. Năm 1906, ông đỗ Tú tài Hán học, mở trường dạy học và bốc thuốc. Tác phẩm ông hiện còn 10 bài thơ Nôm và tuồng hát *Nguyễn Trãi*.

02/ Nguyễn Hữu Tiến (1874- 1941), bút hiệu Đông Châu; quê quán làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, nay thuộc thành phố Hà Nội. Vốn thông Nho học, ông là cộng tác viên đầu tiên và kỳ cựu của tạp chí *Nam Phong*. Ngoài các tác phẩm dịch thuật và nghiên cứu văn học, ông có soạn tuồng hát bội *Đông A Song Phụng* (1916).

03/ Hoàng Tăng Bí (1883- 1939), tự Nguyễn Phu, hiệu Tiểu Mai; người xã Đông Ngạc, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Năm 1906, ông đỗ Á nguyên, năm 1910 đỗ Phó bảng. Ông là chí sĩ, danh sĩ cận đại, có soạn ba tuồng hát bội: *Đệ Bát Tài Tử Hoa Tiên Ký* (Hà Nội, Mạc Đình Tư xuất bản, 1913); *Nghĩa Nặng Tinh Sầu* tức tuồng Trọng Thủy Mị Châu (Hà Nội, nhà in Nghiêm Hàm, 1926); *Thù Chông Nợ Nước* tuồng Trưng Trắc Trưng Nhị (Hà Nội, Tân Dân xuất bản, 1927).

04/ Tản Đà (1888- 1939), tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất

Bạc, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Ông sống bằng nghề viết văn, đã làm chủ bút các báo *Hữu Thanh*, *An Nam Tạp Chí*. Ngoài các thi tập, tiểu thuyết, luận thuyết, giáo khoa, dịch sách; ông còn soạn 2 bản tuồng: *Tây Thi* và *Lưu Nguyễn Nhập Thiên Thai*.

B - Ở Miền Trung:

05/ Diên Khánh Vương (1798- 1854, con trai thứ 7 của vua Gia Long) với tuồng *Vạn Bửu Trinh Tường* (toàn pho 108 hồi, mỗi hồi diễn một đêm) soạn 40 hồi đầu và viết lại tuồng *Lý Phụng Đình*.

06/ Đào Tấn (1845- 1907), tự Chỉ Thúc, hiệu Mộng Mai và Tô Giang, biệt hiệu Tiểu Linh Phong và Mai Tăng. Quê quán thôn Vĩnh Thạnh, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1868), làm quan trải ba triều Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái; hai lần Thừa Thiên phủ doãn, hai lần Tổng đốc An Tĩnh, hai lần Thượng thư bộ Công sung Cơ Mật Viện Đại Thần, tước Vinh Quang Tử.

Ông thuộc nhóm cảm tình Cần Vương, làm thơ *Úc Phan San*, *Khốc Phan Đình Nguyên*, viết câu đối điệu Mai xuân Thường, Phan Đình Phùng và Đề Niệm. Ngoài thơ, văn, từ, câu đối, ông còn sáng tác hay nhuận sắc khoảng 40 tuồng hát bội: *Tân Dã Đồn* (1863); *Đặng Khấu, Bình Dịch* và *Tam Bảo Thái Giám Thủ Bửu* (1872); *Tứ Quốc Lai Vương* và *Quần Trân Hiến Thụy* (1878), *Vạn Bửu Trinh Tường* (nguyên Diên Khánh Vương soạn 40 hồi đầu, Đào Tấn cùng với Ngô Quý Đồng và Võ Đình Phương soạn tiếp 68 hồi chót, xong năm 1878), *Diễn Võ Đình* (1889); *Cổ Thành, Trầm Hương Các, Hoàng Phi Hổ Quá Giới Bài Quan* và *Hộ Sanh Đàn* (1898- 1902); nhuận sắc các tuồng *Sơn Hậu, Khuê Các Anh Hùng* (tên cũ *Tam Nữ Đồ Vương*), *Đào Phi Phụng* (tên cũ *Nguyệt Tâm - Phi Phụng*), *Ngũ Hồ Bình Tây, Lã Bố Hý Điêu Thủyên, Hạc Lâm*.

07/ Đặng Văn Thám, người làng Lương Bình, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định; đỗ Tú tài khoa Quý Mão (1903) nên thường gọi là Tú Thám. Theo Đào Tấn, tuồng của Nguyễn Bá Huân và Nguyễn Trọng Trì nghiêng về cương, còn tuồng của Đặng Văn Thám lại nghiêng về nhu [7]. Và ông là một trong những người soạn tuồng nổi tiếng của Bình Định. Rất tiếc, tuồng của ông bị thất lạc,

nay chỉ còn vở *Du Long Hí Phụng* và *Phụng Nghi Đình*, nhiều câu độc đáo khó hát, phải kén chọn đào kép, nhưng hề hát được thì hay vô cùng. Chẳng hạn câu Vương Doãn bảo Điêu Thuyền, dùng mỹ nhân kế gợi tình Đổng Trác (*Phụng Nghi Đình*):

Lấy má đào mà lẳng lú trước gió tình,

Dầu mặt sắt cũng uốn mềm trong lửa dục.

08/ Hàm Thuận tức Nguyễn Phúc Miên Thu (1819- 1859), con thứ 9 của vua Minh Mạng, soạn *Bình Hoài Truyen*.

09/ Hoàng Cao Khải (1850- 1933), tên cũ Hoàng Văn Khải, hiệu Thái Xuyên; người làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1868, đỗ Cử nhân, sơ bổ Huân đạo huyện Thọ Xương. Ông cộng tác đắc lực với chính quyền Bảo hộ, làm quan đến chức Khâm sai Kinh lược Bắc Kỳ, về triều lần lượt lãnh chức Thượng thư bộ Binh, Phụ chánh Đại thần, Thái tử Thái phó, Văn minh điện Đại học sĩ, tước Duyên Mậu Quận Công. Ông có tài văn học, ngoài việc trừ tác, còn soạn tuồng *Tây Nam Đắc Bàng*, *Trung Hiếu Thần Tiên*, *Tượng Kỳ Thi Xa* (Cờ tướng thí xe, diễn truyện Võ Tánh và Ngô Tùng Châu tử tiết tại thành Bình Định).

10/ Hoàng Châu Ký (1921- ?) người làng Kim Bảng, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Ông soạn các tuồng: *Đường Về Vụ Quang*, *Cao Doãn*, *Ngọn Lửa Hồng Sơn* (cùng Tổng Phước Hồ cải biên, rút tuồng *Tam Nữ Đồ Vương* 3 hồi còn 1 hồi), *Chân Dung Nguyễn Huệ*.

11/ Nghè Lễ Cẩm Lậu ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, soạn tuồng *Võ Như Lương*, *Võ Nguyên Lương*.

12/ Ngô Quý Đồng (1851- ?), tiểu tự Ấu Chuyên, hiệu Nại Am; người làng Lang Xá, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Ông đỗ Cử nhân năm 1867, sung chức Nội các, làm quan đến chức Bộ chánh Quảng Bình và chết ở quân thứ Sơn Tây. Theo Đào Tấn, ông Ngô Quý Đồng có soạn tuồng *Chung Vô Diệm* [8] và soạn một số hồi trong 108 hồi của pho tuồng *Vạn Bửu Trình Trường* [9].

13/ Nguyễn Bá Huân (1853- 1915), danh sĩ cận đại, tự là Ôn Thanh, hiệu Mộ Chân Sơn Nhân, sau có thêm hiệu Ái Cúc Ân Sĩ. Quê quán ông ở thôn Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông nổi tiếng hay chữ, nhưng gặp thời nhiều nhương, sống ẩn dật và

tham gia Phong trào Cần Vương của tỉnh nhà. Những năm Đào Tấn về hưu (1904- 1907) ông cùng em là Nguyễn Trọng Tri thường lui tới để đàm đạo văn chương. Ngoài những tác phẩm viết về Tây Sơn, ông còn soạn tuồng *Tây Sơn Tiềm Long Lục*, đưa cho Đào Tấn xem và góp ý [10].

14/ Nguyễn Bá Nghi (1807- 1870) danh sĩ đời Minh Mạng, hiệu Sư Phần Tử; người làng Thi Phổ, xã Lạc Phổ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1831, ông đỗ Cử nhân, năm sau đậu Phó bảng, làm quan đến chức Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, Hiệp biện Đại học sĩ. Ngoài các tác phẩm về văn học, ông có soạn tuồng *Quán Tiên Hiến Thọ*.

15/ Nguyễn Diêu (1822- 1880), hiệu là Quỳnh Phủ; người thôn Nhơn Ân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông đỗ Tú tài khoa Tân Dậu (1861), mở trường dạy học. Đào Tấn là học trò của cụ Tú Nhơn Ân về học chữ và học nghề. *Tân Dã Đôn* là tuồng hát đầu tay của Đào Tấn soạn lúc 19 tuổi, đang thọ giáo ở nhà cụ Tú. Ngoài thơ văn, Nguyễn Diêu còn là nhà soạn tuồng nổi tiếng, có tác phẩm *Hí Khúc Tạp Ký* (nghiên cứu nghệ thuật hát bội) và các tuồng hát: *Liều Đổ* (tuồng đồ), *Ngũ Hồ Bình Tây*, *Văn Vệ Quốc*, *Võ Tam Tư Trám Nguyệt Cô* (còn gọi là *Tiết Giao Đoạt Ngọc*). Theo Quách Tấn, ông còn soạn tuồng *Nhất Tiễn Song Điểu* (tức tuồng *Trám Trinh Ân*). Đào Tấn dâng bản tuồng *Ngũ Hồ Bình Tây* lên vua Tự Đức ngự lãm. “Nhà vua khen là diệu từ và muốn đặc cách cho cụ Tú được đi thi Hội. Nhưng lúc bấy giờ cụ đã già yếu không hưởng được quân ân.” [11]

16/ Nguyễn Dương Hương (tức Ấm Hồ), người làng Bát Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông soạn tuồng *Công Rùa Cua Rông*, *Cóc Sáo Cáo Sóc*, *Manh Lệ Quân*, *Ngũ Hồ Bình Nam*, *Ngũ Thử Loạn Triều*.

17/ Nguyễn Dũng Hiệp soạn tuồng *Thạch Sanh*.

18/ Nguyễn Hiến Dĩnh (1853- 1926), biểu tự Tô Tân; người làng An Quán, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; đỗ Tú Tài, làm quan tới chức Tuần phủ Quảng Trị và Thị lang bộ Lễ. Ông say mê hát bội, là một đạo diễn nổi tiếng, đã sáng tác, nhuận sắc hoặc phóng tác hơn 20 tuồng: *Bạch Kỳ Châu*, *Đường Võ Hậu*, *Long Châu- Lý Ân*, *Lục Vân Tiên*, *Lưỡng Quốc Trá Hôn*, *Lý Mã Hiền*, *Nhạc Phi Phá Lô*, *Nữ Vương Xá Môn*, *Phong Ba Đình*, *Sơn Hồ Ngạc*, *Tam Hoàng Tử*, *Tam Nữ Đồ Vương* (hồi 3

và nhuận sắc hồi 1), *Tiết Nhân Quý Ra Đồi, Triệu Đình Vân, Triệu Khuông Dẫn Cưỡi Ngựa Đắt, Trương Đồ Nhục, Tứ Quốc Lai Vương* (hồi 3 và 4), *Viên Long Viên Hồ, Võ Hùng Hưng* (còn gọi là *Ngoại Tổ Dâng Đâu*).

19/ Nguyễn Hiền Thạc, thường gọi là Nghè Thạc, con Nguyễn Hiền Đình, soạn tuồng *Phật Tổ Giáng Sinh, Mượn Áo Mất Vợ*.

20/ Nguyễn Kim Hùng (1931- 1983) quê quán ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, soạn tuồng *Trần Bình Trọng* (1962), *Ngọn Tiều Kỳ* (Trần Quốc Toản), *Đô Đốc Bùi Thị Xuân*.

21/ Nguyễn Phúc Ứng Bình (1877- 1961) hiệu Thúc Gia Thị, hay Thúc Gia; người làng Vĩ Dạ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Ông là con của Hiệp tá Nguyễn Phúc Hồng Thiết, cháu nội của Nguyễn Phúc Miên Trinh tức thi hào Tuy Lý Vương. Ứng Bình đỗ Cử nhân Hán học năm 1909, làm quan đến chức Bố chánh Hà Tĩnh. Năm 1933, về hưu được thăng hàm Thượng thư, Hiệp tá Đại học sĩ. Ngoài số lượng thơ đồ sộ, ông còn soạn tuồng hát bội *Lộ Dịch* (1936) và tuồng *Tào Lao* (1937) là vở tuồng hài dựa theo 21 truyện cổ Việt Nam

22/ Nguyễn Trọng Trì (1854- 1922), danh sĩ cận đại, là con của Tú tài Nguyễn Khuê và là em của Nguyễn Bá Huân, quê quán ở thôn Vân Sơn. Năm 1876, ông đỗ Cử nhân hạng ưu tại trường thi Bình Định, sơ bổ chức Tư vụ tại triều. Vua Tự Đức mất, triều đình Huế ký Hòa ước năm Quý Mùi (1883), chịu nhận Pháp bảo hộ, ông bỏ quan về quê. Năm 1885, Kinh đô thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, ông gia nhập Phong trào Cần Vương tỉnh Bình Định của Nguyễn soái Mai Xuân Thưởng, lãnh chức Hiệp trấn thứ Hương Sơn. Sau, phong trào tan rã, ông lánh nạn một thời gian, rồi về quê sống đời ẩn dật. Ngoài những tác phẩm viết về Tây Sơn, ông có soạn hai tuồng hát bội *Phụng Hoàng Anh* và *Lý Phụng Đình*.

23/ Phạm Hoàng Chinh (1926- 1989) người xã Nhơn Hòa, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, đã soạn lại các tuồng: *Giai Nhân Trong Thời Loạn, Tam Hùng Kiệt, Tiều Anh Phụng*; và nhuận sắc các tuồng: *Chàng Cóc, Huế Dung Lộ, Phạm Công Cúc Hoa, Phụng Kỳ Soán Đế, Tam Chiến Lữ Bố, Xử Án Bàn Quý Phi*.

24/ Phạm Phú Thuận (cháu nội danh sĩ Phạm Phú Thứ), người làng Điện Phong, huyện

Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, soạn tuồng *Phan Đình Phùng, Ngũ Viên Báo Sở*.

25/ Phan Bội Châu (1867- 1940), chí sĩ danh sĩ, tên cũ Phan Văn San, hiệu Sào Nam, các biệt hiệu khác: Hải Thu, Thị Hán, Độc Tĩnh Tử, Hãn Mạn Tử. Quê quán thôn Đan Nhiễm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1900 đỗ Giải nguyên, năm 1904 thành lập hội Duy Tân, năm sau cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Hoa rồi Nhật Bản gây dựng Phong trào Đông Du. Năm 1908, bị trục xuất khỏi Nhật, ông trở lại Tàu rồi sang Thái Lan lo cho việc phục quốc. Năm 1911, ông thành lập hội Việt Nam Quang Phục, đến năm 1922 cải tổ thành đảng Việt Nam Quốc Dân. Năm 1926, ông bị mật vụ Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, đưa về Việt Nam, kết án khổ sai chung thân. Cả nước dậy lên phong trào đòi ân xá, Toàn quyền Varenne phải thuận theo nhưng buộc an trí ở Bến Ngự (Huế) cho đến mãn đời. Về sự nghiệp văn học, ông có trên 30 tác phẩm, ngoài ra còn soạn tuồng *Trung Nữ Vương*.

26/ Phan Châu Trinh (1872- 1926), chí sĩ danh sĩ, tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã; người thôn Tây Hồ (trước là Tây Lộc), xã Tam Lộc, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900 ông đỗ Cử nhân, năm sau đậu Phó bảng được bổ làm Thừa biện bộ Lễ. Năm 1905, từ quan, dẫn thân vào con đường tranh đấu độc lập bất bạo động. Ông vào Nam rồi ra Bắc tìm đồng chí, lập Đông Kinh Nghĩa Thục, thăm căn cứ Đề Thám. Năm 1906, ông bí mật đi Nhật hội kiến Phan Bội Châu. Năm 1908, ông bị Pháp bắt tại Hà Nội, kết án đày Côn Đảo. Năm 1911, hội Nhân Quyền ở Pháp can thiệp, ông được phóng thích nhưng vẫn bị quản thúc tại Mỹ Tho, rồi sang Pháp. Năm 1914, ông bị bắt giam 9 tháng ở ngục La Santé. Năm 1925, về nước, ngụ tại Sài Gòn, trong thời gian này ông diễn thuyết hai lần và năm sau thì mất. Về sự nghiệp văn học, ông biên soạn trên 10 tác phẩm có giá trị, ngoài ra lúc ở Côn Đảo, ông cùng với Huỳnh Thúc Kháng và Phan Thúc Duyện soạn tuồng *Trung Nữ Vương Bình Ngô Lãn* (1910).

27/ Phan Xuân Chỉ người Hội An tỉnh Quảng Nam, soạn tuồng *Tào Tháo Đâm Trần Thị* (thất thủ Uyển Thành), *Tào Tháo Sát Đồng Phi, Dự Nhượng Đả Long Bào, Chiêu Quân Cống Hồ, Mạnh Lệ Quân, Nga Mao Oán*.

28/ Phan Xuân Thiện (thân phụ của Phan Xuân Chí), đỗ Tú tài, soạn tuồng *Phụng Nghi Đình*, *Trảm Trịnh Ân*.



H 8: Kép Tả Giang nhập vai Lã Bố (*Phụng Nghi Đình*), diễn năm 1960, tại Sài Gòn. Ảnh từ *Vi.wikipedia*

29/ Tống Phước Phổ (1902- 1991) người xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; nguyên làm thư ký Sở Đặc điền Hội An. Ông soạn 41 tuồng hát bội, những vở tiêu biểu, từ năm 1920- 1930: *Anh Hùng Náo Tam Môn Nhai*, *Chung Vô Diệm*, *Lâm Sanh Xuân Nương*, *Lưu Kim Đỉnh*, *Mạnh Lệ Quân*, *Nhứt Khí Châu Du*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tào Tháo Sát Đồng Hạng*, *Tổng Từ Vân*, *Trạng Cốc*, *Tru Thê Sát Tử*, *Tứ Hung Phạm Trường An*, *Vạn Hoa Lâu*; từ 1931- 1945: *Ai Lên Phố Cát*, *Cờ Trắng Rừng Xanh*, *Đã Không Duyên Kiếp*, *Gươm Tình Đẫm Máu*, *Hoàng Quốc Ấn*, *Khúc Đường Quan*, *Hững Hờ*, *Khối Hận Gươm Tình*, *Lòng Già Yêu Nước*, *Mối Tơ Vương*, *Nước Mắt Mài Gươm*, *Quạt Mỏ Tháo Nêm*, *Thanh Xà Bạch Xà*, *Tiếng Phật Gọi Hồn*, *Tội Của Ai*, *Trung Nữ Vương*, *Vì Nghĩa Quên Minh*; từ 1946- 1963: *Đường Lên Yên Thế*, *Công Chúa An Tư*, *Hồng Môn Hội Ấm*, *Hưng Đạo Chống Nguyên*, *Lam Sơn Khởi Nghĩa*, *Ngọn Lửa Hồng Sơn (cải biên với Hoàng Châu Kỳ)*, *Ngô Quyền*, *Tây Sơn Đánh Nguyễn*, *Tây Sơn Tự Nghĩa*, *Thủy Chiến Rạch Gầm*, *Lý Thường Kiệt*.

30/ Trương Nguyên người làng Long Hội, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, soạn tuồng *Lưu Bình - Dương Lễ*.

31/ Võ Đình Phương người làng Tân Thạnh, huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định; đỗ Cử nhân năm 1868, có soạn một phần tuồng *Vạn Bửu Trinh Tương*.

32/ Võ Sĩ Thừa (1929- 2005), quê quán ở Bình Định, soạn tuồng *Tinh Và Tội*, soạn lại tuồng *Mạnh Lệ Quân*, chuyển thể tuồng *Tiết Giao Trã Ngọc* (tác giả Văn Trọng Hùng).

C - Ở Miền Nam:

33/ Bùi Hữu Nghĩa (1807- 1872), tự Nghi Chi, hiệu Liễu Lâm chủ nhân, quê ở làng Long Tuyền, tỉnh Cần Thơ. Năm 1835, ông đỗ Giải nguyên trường thi Gia Định lúc 28 tuổi, nên người đời thường gọi Thủ Khoa Nghĩa. Là một danh sĩ, ngoài các bài thơ và văn tế, ông còn để lại tuồng *Kim Thạch Kỳ Duyên*, nổi tiếng về văn chương và nghệ thuật.

34/ Đặng Lễ Nghi, theo Nguyễn Q. Thắng [12]: Đặng Lễ Nghi không phải một người mà tên gọi chung bao gồm ông chủ nhà xuất bản và một số tác giả như: Đặng Lễ Nghi, Đình Thái Sơn biệt hiệu Phát Toán, Lê Văn Thịnh biệt hiệu Lê Phước Thành; họ đã phóng tác hoặc phiên âm Hán Nôm ra Quốc ngữ trên 50 tác phẩm, trong đó có các tuồng *San Hậu* (1908), *Tiên Bửu Thơ Tuồng* (1908), *Kim Long Xích Phụng* (1913), *Lục Văn Long* (1928), *Đình Lưu Tú* (1929), *Tam Quốc* (1929).

35/ Hồ Biểu Chánh (1884- 1958), tên thật là Hồ Văn Trung, tự Biểu Chánh, hiệu Thứ Tiên; ở làng Bình Thành, tỉnh Gò Công, nay thuộc Tiền Giang. Xuất thân từ Ký lục, thăng dần đến Đốc phủ sứ. Ông sáng tác hơn 100 quyển sách, gồm nhiều thể loại: 64 tiểu thuyết, 8 đoản thiên, 3 truyện ngắn, 23 biên khảo, 6 hồi ký, 3 tùy bút và phê bình, 3 tập thơ, 2 dịch thuật, 3 hài kịch, 3 cải lương, 4 tuồng hát bội là *Thanh Lệ Kỳ Duyên* (1926- 1941), *Công Chúa Kén Chồng* (1945), *Xả Sanh Thủ Nghĩa* (1945), *Trương Công Định Quy Thân* (1945).

36/ Nguyễn Bá Thời và Hoàng Minh Tự đồng soạn lại tuồng *Sơn Hậu*.

37/ Nguyễn Đình Chiêm (1869- 1935), tự Trọng Vĩnh, hiệu Sơn Đầu; người làng Mỹ Chánh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông là con thứ bảy của Nguyễn Đình Chiểu và là em của nữ sĩ Sương Nguyệt Ánh. Ngoài việc sáng tác và

dịch thơ, ông còn soạn hai tuồng hát bội có giá trị văn chương: *Phong Ba Đình* và *Phấn Trang Lầu*.

38/ Trương Minh Ký, còn có tên là Trương Minh Ngôn (1855- 1900), tự Thế Tài, hiệu Mai Nham; quán làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc quận V (Sài Gòn). Ông là một nhà giáo, nhà nghiên cứu đã để lại 25 tác phẩm, trong đó có ba tuồng hát: tuồng *Joseph* (1887), *Phong Thần - Bá Ấp Khảo Dạy Đờn* (1896) và *Kim Vân Kiều* (1896).

D - Tác gia và tuồng hát chưa xác định rõ:

Còn nhiều nhà soạn tuồng khác chưa khảo hết được như Cao Hoài Đức (?) với tuồng *Đào Tam Xuân Loạn Trào*; Hồ Quý Thiệu người làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, làm quan đến chức Bồ chánh; Kính Chỉ có tuồng *Tô Võ Chấn Đê*; Trần Hàn người huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Võ Duy Tịnh người Quảng Ngãi, làm quan đến chức Tham tri.

Lại có nhiều tuồng còn lưu hành nhưng không biết tác giả là ai như tuồng *An Trào Kiếm*, *Bao Công Tra Án Quách Què*, *Đường Chinh Tây*, *Giang Tả Cầu Hôn*, *Huê Dung Lộ*, *Lê Lợi*, *Mạnh Lương Bất Ngự*, *Nguyệt Tâm Phi Phụng*, *Phụng Kỳ Soán Đế*, *Sơn Hậu* (nguyên tác), *Tam Chiến Lữ Bố*, *Tam Hùng Kiệt*, *Tam Khí Chu Du*, *Thạch Sanh - Lý Thông*, *Tiết Đinh San Chinh Tây*, *Tiết Giao Đoạt Ngọc Nguyệt Cô*, *Tổng Nhạc Phi*, *Tổng Từ Đơn Hùng Tín*, *Triệt Giang*, *Xử Án Bàng Quý Phi*.

Ngoài ra còn có bảy tuồng hát không còn lưu hành, ngờ là của Đào Tấn, cần có thêm tài liệu mới xác định được, đó là tuồng *Bát Châu Đại Náo Châu Tiên Trấn*, *Liễu Hạng Hoa Cù*, *Ngu Doãn Văn Đại Phá Kim Bình*, *Phong Ba đình*, *Quyển Lâu Diễm Mộng*, *Tổng Sứ*, *Trình Trung Báo Quốc*.

Riêng số lượng tuồng trong thế kỷ 19, tạm thời có thể biết được qua lời của Nguyễn Bá Huân chép trong *Mộ Chân Sơn Nhân Thi Văn Từ Tập*: “Những năm gần đây, em tôi (Nguyễn Trọng Tri) sưu tầm được hơn một trăm hai mươi vở tuồng gộp thành một tập mời ông Đào (Đào Tấn) đọc. Ba tháng sau ông nói với hai anh em tôi rằng: ‘Công lao của ông Vân Sơn rất to lớn: Đã sưu tầm được số lượng tuồng từ cuối đời Tây Sơn trở lại đây (1792-1907) nhiều đến thế, làm cho những người thích xem tuồng ở châu ta

(tỉnh Bình Định) có được cái di sản hết sức phong phú. Trong tập này có nhiều vở rất hay, thơ từ uyển chuyển, đẹp đẽ, tinh tiết trong sáng, mới mẻ, khiến tôi đọc không chán vậy. Nhân lúc rảnh, tôi tạm chia thành mấy loại, các vở như *Hóa Ngưu Trận*, *Tín Lăng Quân*, *Huyền Vũ Môn*, *Hồng Môn Yến*, *Cửu Lý Sơn* đều là những vở viết về sử; các vở như *Phấn Trang Lầu* (Phấn Trang Lầu), *Vạn Hoa Lầu*, *Mộc Dương Thành*, *Vu Thiểu Bảo*, *Bát Bảo Trận*, *Đặng Thành Long* là loại tuồng tiểu thuyết; các vở *Mộc Hoa Lê*, *Song Phượng Kỳ Tình*, *Quyển Lâu Mộng*, *Tô Mộng Lan* là loại tuồng tài tử giai nhân. Trừ ba loại này ra, có nhiều vở do hư cấu mà thành, như các tuồng: *Tam Đả Bàn Long Tự* (Ba lần đánh chùa Bàn Long), *Tiểu Trung Hữu Dao* (Trong tiếng cười có lưỡi dao), *Mỹ Nhân Nhất Tiểu* (Người đẹp một lần cười), *Đại Giang Đông Khứ* (Sông rộng chảy về Đông), *Thôi Song Vọng Nguyệt* (Đẩy cửa sổ nhìn trăng).” [13]

H 9: Đào kép đang tự hóa trang ở hậu trường. Ảnh tài liệu xưa.



- Tuồng “*Trảm Trịnh Ân*” có đến 3 kịch bản: Một, do Nguyễn Diêu (Bình Định) viết, đặt tên là “*Nhất Tiến Song Điêu*” (theo Quách Tấn); một kịch bản khác có tên “*Tổng Thái Tổ Túc Sát Trịnh Ân*” còn gọi là “*Đào Tam Xuân*” của Phan Xuân Thận (Quảng Nam); một bản nữa lấy nhan đề “*Tổng Thái Tổ Trảm Trịnh Ân*” của soạn giả Miền Nam.

Đ - Tuồng hát có nhiều kịch bản của nhiều tác giả:

Các tuồng hát bội “*Lý Phụng Đình*”, “*Phong Ba Đình*”, “*Phụng Nghi Đình*”, “*Trảm Trịnh Ân*” đều

có hai hay ba bản khác nhau, do các tác giả viết riêng rẽ.

- Tuồng “*Lý Phụng Đình*” của Văn Sơn Nguyễn Trọng Tri (Bình Định), còn một bản nữa Khuyết danh.

- Tuồng “*Phụng Nghi Đình*” ngoài bản nổi tiếng của Đặng Văn Thám (Bình Định) viết, còn một bản nữa do Phan Xuân Thiện (Quảng Nam) soạn. Có người lại cho rằng của một danh sĩ trong Nam.

- Tuồng “*Phong Ba Đình*” tương truyền là của Đào Tấn (Bình Định), một bản khác do Nguyễn Đình Chiêm (Bến Tre) soạn, còn bản nữa của Nguyễn Hiền Dĩnh (Quảng Nam) không rõ sáng tác hay phóng tác hoặc nhuận sắc.

IX - VAI TRÒ CỦA HÁT BỘI XƯA VÀ NAY

Ưu thế của hát bội là khán giả có thể xem nhiều lần một vở tuồng mà không chán, thậm chí có người còn thuộc lòng cả lời tuồng. Thế nhưng, mỗi lần diễn, người xem vẫn thấy mới vì họ luôn luôn khám phá những cái hay cái tuyệt kỹ múa bộ của diễn viên, thể hiện qua ca dao:

Bầu Đông đóng Lý Phụng Đình

Dấu chồng có đánh thì mình cũng đi.

Đó là chuyện ngày trước, sang thời Việt Nam Cộng Hòa, lại xuất hiện hai nghệ sĩ nổi tiếng là Cửu Vị và Phạm Hoàng Chinh, cũng có câu ca:

Cửu Vị đóng Lý Phụng Đình

Dù chồng có đánh thì mình cũng đi.

Nói ra thì chuyện cũng kỳ

Hoàng Chinh đóng kếp mình thì mê ngay.

Một lợi điểm nữa, tiếng trống của hát bội dồn dập vang xa như thúc giục, như mời gọi, làm náo nức lòng người. Bởi thế, bộ môn này có sức thu hút người xem, ca dao cũng đã chứng minh:

Tai nghe trống chiến

Không khiến cũng đi

Nghe tiếng trống chầu,

Đám đầu mà chạy.

Hát bội còn là phương tiện tải đạo tốt nhất, mỗi trường giáo hóa hữu hiệu nhất, đi vào lòng người bằng nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Kết thúc tuồng bao giờ cũng có hậu, quần chúng xem tuồng vừa giải trí, vừa là bài đức dục thực tiễn thấm nhuần đạo lý.

Lại nữa, dù hát bội với chủ trương tượng trưng và ước lệ, quy luật gò bó, văn chương bác

học, nặng nề điển tích và chữ Nho, đòi hỏi khán giả phải có trình độ về nghệ thuật và Nho học mới hiểu hết ý nghĩa của lời tuồng. Tuy nhiên, bộ môn này vẫn phổ biến, được lớp bình dân ưa thích, vì hát bội còn có thứ ngôn ngữ riêng qua từng động tác của nhân vật, khiến người xem có thể lãnh hội và thưởng thức được.



H 10: Đào kép diễn xuất, tuồng *Tiết Giao Đoạt Ngọc*, ảnh từ Google.

Nhưng rồi, một biến cố lớn đến với hát bội, năm 1911 tài tử Nguyễn Tống Triều có sáng kiến đưa dàn nhạc cổ điển lên sân khấu tại Mỹ Tho, đến năm 1915, ông Tống Hữu Định tại sân khấu ở Vĩnh Long đã cho trình diễn bài *Tứ Đại Oán*; bộ môn cải lương ra đời và phát triển mạnh ở Nam Kỳ. Hát bội không còn thể độc tôn, đành chịu phân chia lãnh thổ để cùng nhau tồn tại: Miền Bắc là vương quốc của Hát chèo, Miền Trung vẫn còn giang sơn của Hát bội và Miền Nam nơi lập quốc của Cải lương với nhiều hứa hẹn.

Trong khuôn khổ của đề tài, bài này chỉ là khung sườn của hát bội, xin xem tiếp ở chương khác với loạt bài *Giọng Điệu Chính, Giọng Điệu Phụ Trong Văn Học Tuồng*.

San Jose, ngày 12- 03- 2005

Bổ chính lần 4: 20- 01- 2010

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

GHI CHÚ

[1] Đào Tấn; *Hí Trường Tuy Bút*, Nguyễn Thế Triết và Đình Văn Tuấn sưu tầm phiên âm dịch nghĩa (Ty Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xuất bản, 1981); sốđ trang 112 và109: “*Ngã quốc chi hí khúc, tại Đình, Lê, Lý tam triều dĩ kiến ngân tích. Nhập Trần tắc thủy cụ quy mô. Sở vị hí khúc, nhất định hội hữu tam trọng điểm:*

ca, vũ, diễn sự cố.” (Tuồng ở nước ta, từ ba triều Đinh, Lê, Lý đã có dấu vết, đến đời Trần mới có đủ quy mô. Gọi là tuồng, nhất định gồm ba điểm quan trọng: Ca, múa, diễn câu chuyện.)

[2,3] Quốc Sử Viện Triều Lê; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, quyển I và III, kỷ Tiền Lê và Lý; bản dịch của Ngô Đức Thọ, tập 1 (Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993); trang 223 và 292.

[4] Quốc Sử Quán Triều Nguyễn; *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, quyển X; tổ biên dịch Hoa Bằng, tập 1 (Hà Nội, nxb Giáo Dục, 1998); trang 636.

[5] Đào Tấn; *Hí Trường Tuy Bút*, Nguyễn Thế Triết và Đinh Văn Tuấn sưu tầm phiên âm dịch nghĩa (Qui Nhơn, Ty Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xuất bản, 1981); trang 8.

[6] Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề; *Việt Nam Ca Trù Biên Khảo* (Sài Gòn, Văn Khoa, 1962); trang 195- 196.

[7] Đào Tấn; cùng tác phẩm; trang 94 và 93: “*Công* (Nguyễn Bá Huân) *dữ lệnh đệ chi hí khúc đã thiên ư cương giả dã. Chí ư Đặng quân Văn Thám chi giai tác đã thiên ư nhu giả dã.*” (Ông và lệnh đệ {em của ông} soạn tuồng phần nhiều nghiêng về cương. Còn như những tác phẩm hay của ông Đặng Văn Thám phần nhiều lại nghiêng về nhu.)

[8] Cùng tác phẩm; trang 40 và 39: “*Cận nhật*, Ngô công Quý Đồng tân soạn ‘*Chung Vô Diệm*’ nhất khúc, kỳ chủ đốc tài năng quán triệt trung nghĩa siêu nhân, dẫn công diễn chi thời, quan giả khán *Chung thị chi diện nhi phân cảm chi.*” (Gần đây ông Ngô Quý Đồng mới soạn tuồng Chung Vô Diệm, nhân vật chính tài năng tuyệt vời, trung nghĩa hơn người nhưng lúc công diễn, người xem thấy nét mặt họ Chung thì sinh phản cảm.)

[9] Sách đã dẫn; trang 48 và 47: “*Vạn Bửu Trình Tường* hữu nhất bách linh bát quyển, mỗi quyển phân vi nhị hồi, cộng nhị bách thập lục quyển. Ngô công Quý Đồng soạn nhị thập bát quyển. Võ công Đình Phương soạn tam thập lục quyển. Kỳ dư thị ngô chi chuyết tác dã.” (Vạn Bửu Trình Tường có một trăm lẻ tám quyển. Mỗi quyển chia làm hai hồi. Cộng lại 216. Ông Ngô Quý Đồng soạn 28 quyển. Ông Võ Đình Phương soạn 36 quyển. Còn lại là tác phẩm vụng về của tôi.)

[10] Sách đã dẫn; trang 93 và 92: “*Khứ niên*, dư soạn ‘*Tây Sơn Tiềm Long Lục*’ tất, thỉnh

Đào công độc chi nhi tứ kỳ phủ chính. Nhứt nguyệt chi hậu, Đào công đối dư viết: ‘Công chi giai tác cực cảm độc giả chi tâm. Sử tiền đại chi anh hùng tái sinh ư công chi hoa bút, thị hân kiến chi công dã.’” (Năm ngoài, tôi soạn tuồng ‘*Tây Sơn Tiềm Long Lục*’ mời ông Đào đọc và xin lời sửa chữa của ông. Một tháng sau, ông Đào nói với tôi rằng: Tác phẩm hay của ông rất rung động lòng người đọc. Các bậc anh hùng đời trước được sống lại dưới cây bút hoa của ông đó là công lao hiếm thấy vậy...)

[11] Quách Tấn; *Nước Non Bình Định* (Sài Gòn, Nam Cường, 1967); trang 416.

[12] Nguyễn Q. Thắng; *Từ Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam* (Sài Gòn, nxb Văn Hóa – TT, 1999); trang 180.

[13] Đào Tấn; cùng tác phẩm; trích đoạn nơi trang 95.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- CAO XUÂN DỤC; *Quốc Triều Hương Khoa Lục*, Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính giới thiệu; Sài Gòn, nxb TP/HCM, 1993.

- QUỐC SỬ VIỆN TRIỀU LÊ; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản Chính Hòa, quyển I và III, kỷ Tiền Lê và Lý; bản dịch của Ngô Đức Thọ, tập 1; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993.

- ĐÀO ĐỨC CHƯÔNG; *Đào Tấn Cuộc Đời Và Sự Nghiệp; Tập san Văn Uyển* (San Jose, California), số 11 & 12 (Hè Thu 1994) năm thứ VI; trang 70- 103.

- . . . ; *Đào Tấn Trong Nền Ca Kịch Cổ Điển Việt Nam; Đặc san Xuân Canh Tuất 1970* (Trường Trung Học Bán Công An Nhơn Bình Định xuất bản); trang 8- 17.

- ĐÀO TẤN; *Hí Trường Tuy Bút*, Nguyễn Thế Triết và Đinh Văn Tuấn sưu tầm phiên âm dịch nghĩa; Qui Nhơn, Ty Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xuất bản, 1981.

- . . . ; tuồng *Hộ Sanh Đàn*, Trúc Tiên phiên âm, Phạm Phú Tiết chú giải, Vũ Ngọc Liễn khảo dị hiệu đính sắp xếp; Nghĩa Bình, nxb Sân Khấu, 1987.

- . . . ; tuồng *Trầm Hương Các*, Phạm Phú Tiết chú giải, Vũ Ngọc Liễn phiên âm khảo dị hiệu đính và sắp xếp; chi tiết xuất bản như trên.

- . . . ; tuồng *Tân Dã Đôn*, Vũ Ngọc Liễn và Phan Hiền phiên âm, Vũ Ngọc Liễn chủ thích khảo

dị, Mạc Như Tông và Tống Phước Hồ hiệu đính; chi tiết xuất bản như trên.

- . . . ; tuồng *Cổ Thành*, Phạm Phú Tiết chú giải, Vũ Ngọc Liên khảo dị sắp xếp hiệu đính; chi tiết xuất bản như trên.

- . . . ; tuồng *Diễn Võ Đình*, Phạm Phú Tiết chú giải, Vũ Ngọc Liên khảo dị hiệu đính sắp xếp; chi tiết xuất bản như trên.

- . . . ; tuồng *Hoàng Phi Hồ Quá Giới Bài Quan*, Vũ Ngọc Liên khảo dị chú thích sắp xếp và hiệu đính; chi tiết xuất bản như trên.

- ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỆ; *Việt Nam Ca Trù Biên Khảo*; Sài Gòn, nhà in Văn Khoa, 1962.

- HỒ ĐẮC BÍCH và các tgc; *Giáo Trình Đào Tạo Diễn Viên Bậc Trung Cấp Nghệ Thuật Hát Tuồng*; Trường Trung Học Văn Hóa Nghệ Thuật Bình Định, 1995.

- KHUYẾT DANH; tuồng *Khuê Các Anh Hùng*, Đào Tấn nhuận sắc, Quách Tấn sưu tầm, Vũ Ngọc Liên khảo dị hiệu đính, Vũ Ngọc Liên và Đỗ Văn Hỷ chú thích; Nghĩa Bình, nxb Sân Khấu, 1987.

- KHUYẾT DANH; tuồng *Sơn Hậu diễn truyện*, Đào Tấn nhuận sắc, Hoàng Văn Hòe

phiên âm và chú giải; Sài Gòn, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn Hóa xuất bản, 1971.

- NGUYỄN ĐIỀU; tuồng *Ngũ Hồ Bình Tây*, Đào Tấn nhuận sắc, Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ sao chép và trình bày; Sài Gòn, Khai Trí xuất bản, 1970.

- NGUYỄN Q. THẮNG; *Từ Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam*; Sài Gòn, nxb Văn Hóa – TT, 1999.

- PHẠM PHÚ TIẾT (di thảo); *Hội Thoại Về Nghệ Thuật Tuồng*, Hoàng Chương sưu tầm và giới thiệu; Hà Nội, nxb Văn Hóa, 1987.

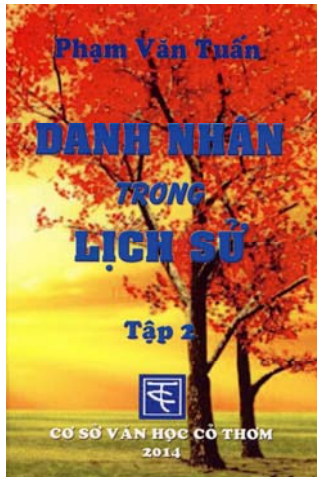
- QUÁCH TẤN; *Nước Non Bình Định*; Sài Gòn, nxb Nam Cường, 1967.

- QUÁCH TẤN - QUÁCH GIAO; *Đào Tấn Và Hát Bội Bình Định*; Không đề nơi, nxb Văn Hóa Dân Tộc, 2007.

- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN; *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, quyển X; tổ biên dịch Hoa Bằng, tập 1; Hà Nội, nxb Giáo Dục, 1998.

- TRẦN VĂN KHẢI; *Nghệ Thuật Sân Khấu Việt Nam*; Sài Gòn, Khai Trí xb, 1970.

- VŨ NGỌC LIỄN; *Kẻ Sĩ Đất Thang Mộc*; Qui Nhơn, nxb Đà Nẵng, 1997.



DANH NHÂN trong LỊCH SỬ - Tập 2.

Tác Giả: Phạm Văn Tuấn

- 1- Blaise Pascal. 2- Rene Descartes. 3- Isaac Newton.
- 4- Charles Goodyear. 5- John Ericsson. 6- Simon Lake.
- 7- Rudolf Diesel. 8- Alfred Nobel. 9- Lee de Forest.
- 10- Guglielmo Marconi. 11- Marie Curie. 12- Albert Einstein.
- 13- Lise Meitner. 14- Niels Bohr. 15- Robert Oppenheimer.
- 16- Enrico Fermi. 17- Edward Teller. 18- Albert A. Michelson.
- 19- Konstantin Tsiolkovsky. 20- Robert Goddard.
- 21- Hermann Oberth. 22- Wernher von Braun. 23- George Eastman.
- 24- Henry Ford. 25- Igor Sikorsky. 26- Thomas A. Edison.
- 27- Nikola Tesla. 28- Charles Darwin. 29- Louis Pasteur.
- 30- Johann Sebastian Bach. 31- Wolfgang A. Mozart.
- 32- Ludwig van Beethoven. 33- Frederick Chopin.
- 34- Frank Schubert. 35- Leonard da Vinci. 36- Michelangelo. 37- Francisco Goya. 38- Claude Monet. 39- Pierre August Renoir.
- 40- Paul Gauguin. 41- Vincent van Gogh. 42- Amedeo Modigliani.
- 43- Henri Matisse. 44- Pablo Picasso. 45- Marc Chagall.

510 trang, giá bán \$20, kể cả cước phí bưu điện (trong nước Mỹ).

Liên lạc Tác Giả:

Mr. Tuan V. Pham, 13870 Rembrandt Way, Chantilly, VA 20151.

Email: tuanpham1387@hotmail.com

Những Mảnh Vỡ Siêu Linh

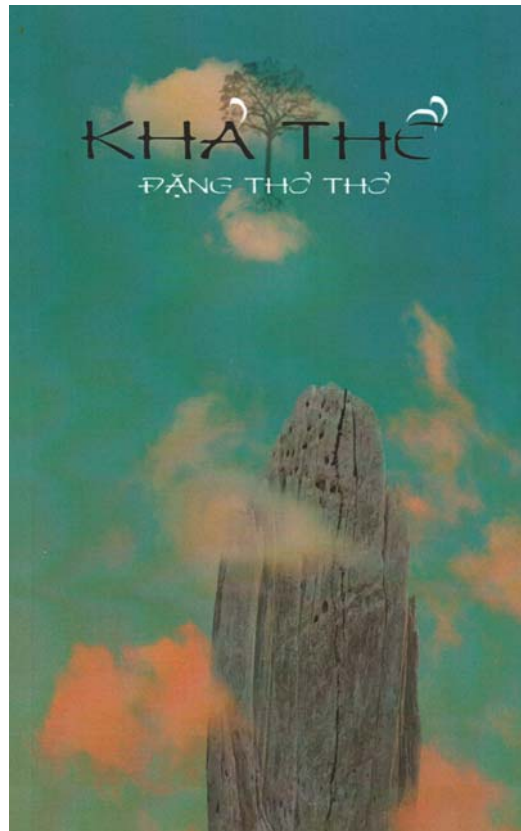
(Đề nhớ RMS “Khả Thể” của Đặng Thơ
Thơ ở D.C. 5/4/15)

Có một nỗi niềm như giấc mơ
Đi tìm chiếc bóng soi vầng (g) thơ
Chùng như tôi viết cho mình thơ
Tương thông viết-đọc cũng bất ngờ

Nhân-vật-hóa làm tinh cầu tôi vỡ
Những mảnh vỡ siêu linh tôi nhặt miết từng câu
Khả Thể Của Mơ ơi nguồn cơn sáng tạo
Khả Thể Của Viết hoang mang cõi giới về đâu

Đừng hỏi sao tôi không gõ cửa tiểu thuyết
khóc cười diễm tình
“Anh bây giờ không còn quan trọng”, câu
nói nào tôi viết giữa bình minh
Nhưng tôi nào biết lòng mình chỉ chạm
toàn những hố thẳm uy linh
Một kẻ lên đồng. Một trường hợp nhập thân
sấm chớp mộng du

Bên ngoài có khi còn âm u trời tháng tư.
Bên trong đầu tôi sao vẫn rực rỡ nắng xuân thu
Đưa con tinh thần mới quấy đạp khai sinh.
Thượng Đế cũng chết ngay lúc ấy ngẫu như
Buồn buồn có phải, tôi ghé qua cuộc đời
giễu nhại đùa chơi vài hình hài nhân quan
Đưa con văn chương còn tồn tại hôm nay,
vì những yếu tính ấy còn tồn tại đời sau



Chiều Hội Ngộ Văn Chương 40 năm tháng
tư nhằm ngày Phục Sinh
Phục Sinh nước tôi, phục hưng tiếng tôi
mời Khả Thể lên ngôi
Thơ Thơ ơi, Tự Lực Văn Đoàn hậu duệ
xứng danh không thôi
Điều còn lại xin một lần khai mở từng
chặng đường nắng mai.

Nguyễn Thị Thanh Bình
(Virginia)

Vân Nương Lê Ngọc Chấn

Nhà Thơ Của Tình Đạo

(Tưởng niệm Nữ sĩ Vân Nương)

Một nhà thơ lớn phái nữ trên văn đàn VN vừa qua đời, để lại bao tiếc thương cho bạn bè thơ văn, cho đồng đạo. Đây là nữ sĩ Vân Nương, khuê danh Trần Thị Vân Chung, pháp danh Tuệ Nguyệt, sinh ngày 01/01/1919 tại Thanh Hóa, mất phần ngày 11/01/2015, tại Sarlat vùng Dordogne, miền Nam nước Pháp, hưởng thọ 96 tuổi. Bà là phu nhân Luật sư Lê Ngọc Chấn, (một chiến sĩ Cách mạng VNQĐD, từng là Bộ trưởng Quốc phòng thời Đệ nhất Cộng Hòa Miền Nam, từng bị tù ba năm thời chế độ Ngô Đình Diệm vì tham gia nhóm Caravelle, từng là Đại sứ VNCH tại Anh quốc, từng bị tù Cộng sản năm năm, được cho ra khỏi tù thì năm sau qua đời tại Sài-Gòn). Chồng mất rồi, năm sau, Bà mới được Nhà nước Cộng sản chấp thuận cho phép sang Pháp, đoàn tụ với gia đình người con ở Sarlat. Bà là hội viên của Thi đàn Quỳnh Dao, Hội Thơ phái nữ đầu tiên thành lập năm 1962 tại Sài-Gòn, với cụ Cao Ngọc Anh (con quan đại thần Cao Xuân Dục) làm niên trưởng kỳ I, quy tụ bao nhà thơ nữ trội vượt như Đào Vân Khanh (mẹ nhạc sĩ Vũ Thành), rồi Mộng Tuyết, Tôn Nữ Hỷ Khương, Uyển Hương, Vân



Nương, Tuệ Nga, Cao My Nhân,..., hầu hết đều theo Phật giáo*. Bà có cộng tác với đôi báo chí người Việt hải ngoại, đặc biệt với Tam Cá nguyệt san Viên Giác ở Đức. (Thơ của Vân Nương cũng như thơ của chồng Bà (Lê Ngọc Chấn) không được mấy người biết (ngoài số nhà thơ trong Thi Đàn Quỳnh Dao) vì cả hai người không in ấn, không do nhà xuất bản nào, chỉ thỉnh thoảng xuất hiện trên đôi tờ báo giấy. Người viết được

Bà gợi cho Thơ nên đã viết nhận xét Thơ của hai người và Bà nhân đó cho in tập *'Nhớ một người đi'* (năm 1996) chỉ để tặng bạn bè thân thiết thôi).

Thơ Vân Nương, theo tôi, tập trung vào ba chủ đề chính : *'Tình chồng vợ, tình Dân Nước và Tình Đạo'*. Nơi đây, xin nói về chủ đề thứ ba –*Tình Đạo*- chủ đề mà không lắm người nói đến nhiều như Vân Nương, như Tuệ Nga, Phù Vân (chủ bút tạp chí Viên Giác), Nguyễn Hữu Nhật,...

Nói đến *Tình Đạo* nơi thơ Vân Nương, ta nghĩ ngay đến tác phẩm *'Con đường Lý Tưởng'* với 5000 câu Lục Bát, nhằm 'thi hóa' phẩm *'Nhập Pháp giới'*, một phẩm trong *Kinh Hoa Nghiêm*, một bộ kinh thượng thừa của Phật giáo. Tác phẩm được

hoàn thành ở Sài-Gòn năm 1982 và được cơ sở Nguồn Sống, San José, Hoa Kỳ xuất bản năm 1990. Tác phẩm thơ viết theo thể thuật sự, dựa theo bản văn xuôi ‘**Bồ Tát Đạo**’ của cư sĩ Minh Đức Vũ Phan tức Thanh Lương, thuật chuyện Thiện Tài đồng tử kiên trì tìm thầy học đạo.

Qua tác phẩm, Vân Nương dẫn ta theo bước chân Thiện Tài qua bao nhiêu tông phái Phật giáo và qua bao pháp môn của nhà Phật từ ‘*Niệm Phật, Quán tưởng, Vô ngại, Trì chú, Trì giới,..*’ đến pháp môn Duy Thức, Bát Nhã,.. cùng phương thức thực hành Bồ Tát Đạo. Tác phẩm gồm 300 trang với gần 5000 câu Lục bát. Có lẽ chưa có một tác phẩm thơ VN nào nói về giáo lý nhà Phật xuyên suốt qua các tông phái Phật giáo đại thừa như tác phẩm này. Đây là một đóng góp lớn của Vân Nương cho nền văn học Phật giáo, cho thấy cái ‘tâm thành’ hay cái ‘Tinh’ của Vân Nương đối với giáo lý nhà Phật, đối với ‘con đường giải thoát’ của Đức Thích Ca đã rao giảng cho thế gian từ ngày Ngài đấng đạo đến nay.

Tôi không đi vào phân tích nội dung vì nội dung đã nằm sẵn nơi phẩm ‘**Nhập Pháp giới**’ nơi quyển Kinh rồi. Ở đây, Tôi chỉ nói về cái ‘**Tinh**’ của Vân Nương đối với **Lẽ Đạo** thôi.

Trước tiên, một tác phẩm thơ đồ sộ gồm 5000 câu, được hoàn thành chỉ trong 6 tháng (từ 15 tháng Giêng đến 12 tháng 9 năm Nhâm Tuất, 1982) thì quả là một công phu lớn, một trì chí, trì tâm, nếu không do một say mê –hay đam mê tột độ-, chắc khó hoàn thành nổi.

Tiếp theo, tác phẩm không là một phóng tác nên không thể sửa đổi, lược bỏ, thêm thắt nào theo ý mình được vì không thể đi ra ngoài cốt truyện và ý tưởng nơi quyển

Kinh. Tác phẩm chỉ ‘*thi hóa*’ nghĩa là chuyển thành thơ một câu truyện nơi quyển Kinh, buộc tác giả phải tuyệt đối trung thành với sự việc, với ý và lời trong nguyên tác. Đây không là cách mượn lại câu truyện để phóng tác theo một quan điểm nào đó của mình như trường hợp Nguyễn Du đã phóng tác tiểu thuyết ‘Kim-Vân-Kiều truyện’ của Thanh Tâm tài nhân để viết nên ‘Đoạn Trường Tân Thanh’. Một tác phẩm không do sáng tạo cũng không cho phép mình sáng tạo thì tác giả sẽ phải mất hết ‘tự do’ trong sắp đặt tình tiết cũng như trong lời thơ vượt ra ngoài nội dung nguyên tác. Cái khó đó, Vân Nương đã vượt qua. Bà đã tự giới hạn hồn thơ của mình để hoàn toàn trung thực với nội dung câu truyện. Phải một tấm lòng thiết tha, nhiệt thành với đạo pháp mới có thể tiến hành đến trọn vẹn.

Một điểm nữa, Vân Nương đã hoàn thành tác phẩm trong một hoàn cảnh chẳng chút nào thoải mái. Chồng ra tù, luôn đau yếu, thấp thỏm lo Cộng sản ‘cho’ đi ‘học tập cải tạo’ lần nữa, luôn bị canh chừng, theo dõi, cuộc sống lạnh buồn hiu hắt nơi căn gác nhỏ trước cảnh người chồng ‘thối chí’, trước cảnh dân nước nghiệt ngã, điêu linh. Trong cảnh sống đó, nếu không được cái tâm đạo nuôi dưỡng nơi mình, chắc khó trọn vẹn được công trình trong một thời gian khá ngắn. Vân Nương đã thắng vượt mọi khó khăn. Có thể, trong cảnh sống tái tê đó, Vân Nương càng dễ thiên về Lẽ Đạo để tìm một giải thoát, một ‘bình an tâm hồn’, say sưa với lời Kinh để phổ nhập vào mình một ‘tự tại’ trước cảnh đời éo le của phận mình cùng cảnh ‘bể dâu’, tăm tối của đất nước.

Thêm một điều, trong khi ‘*thi hóa*’ lời Kinh, Vân Nương đã làm thơ cảm tác

(những đoạn tức cảnh, vịnh đề) cùng gắng dịch các câu thơ tiếng Hán của các vị Bồ Tát, Thiền sư. Điều này chứng tỏ Vân Nương đã hòa nhập hồn thơ mình với nội dung lời Kinh do từ lòng yêu mến, thiết tha với Lê Đạo nơi mình.

Có thể kể thêm : Vân Nương khi gắng hoàn thành tác phẩm, không hề nghĩ đến việc in, bán, cũng không mong cầu được nổi danh. Bản tính Bà không hề nghĩ đến điều đó đã đành mà hoàn cảnh xã hội cũng không ‘dung hợp’ với đòi hỏi đó. Dưới chế độ Cộng sản lúc đó, sách báo không có cái ‘tính Đảng’ đều không được in ấn, phổ biến dù là Kinh điển tôn giáo, dù là sách khoa học, kỹ thuật. Tư nhân chẳng dám viết lách, đã không có quyền lại thêm không đủ điều kiện để in tác phẩm. Lo cái đói hàng ngày đã bỏ hơi tai, tiền đâu mà nghĩ đến in ấn tác phẩm. Vậy Vân Nương đã thực hiện công trình của mình không nhằm mưu cầu lợi lộc, không mơ ước tiếng tăm mà hoàn toàn do tấm lòng tha thiết với Lê Đạo hoằng viễn, cao sâu.

Phẩm ‘*Nhập Pháp giới*’, ngoài việc giải thích giáo lý qua từng tông phái, cốt yếu cho thấy công phu tu chứng không thể tính theo ngày tháng nhất định mà do từ một quá trình ‘tín giải thọ trì’, kiên trì, kham nhẫn. Do quá trình đó, Thiện Tài càng lúc càng thâm nhuần Lê Đạo thì Vân Nương cũng do quá trình đó đã hoàn thành tác phẩm.

Cái hay của tác phẩm do nơi Vân Nương đã để lòng mình lắng nghe từng bước đi kham nhẫn của Thiện Tài, sống cái tâm thức khác khoải cầu mong tìm Đạo của Thiện Tài. Dù bị gò bó bởi sự việc nơi câu truyện, bị hạn chế lời thơ, Vân Nương vẫn để hồn thơ rung động trước cảnh trí và nỗi lòng của nhân vật :

*..Tiết xuân ấm áp lần qua
Biển dâng khói sóng, núi nhòa thức mây
Thời gian một thoáng vèo bay
Chưa tan nắng hạ đã đây gió thu...
..Núi rừng lần lượt băng qua
Trăng cài cửa động, mưa sa ven đồi
Mây ngàn biêng biếc trùng khơi
Cỏ hoa trải tận chân trời lê thê....
-...Đường đi mỗi bước lên cao
Chênh vênh đá dựng, rì rào thác ngân
Chợt cơn gió giục mây vùn
Gió rung trút lá, mây phân sắc trời...*

Một đoạn tả tình và cảnh ý nhị :

*..Lặng nhìn tám hướng mười phương
Kìa trăng đầu núi, nọ sương cuối ghềnh
Cảnh nào cảnh chẳng lịch thanh
Bốn mùa thời tiết chuyển mình cỏ hoa
Càn khôn chung nhịp giao hòa
Câu thơ xưa vẫn chưa nhòa cổ kim
Người xưa những đáng cao hiền
Dấu nghìn năm vẫn lưu truyền kinh luân
‘Tình độc thi thư tri cổ đạo
Nhàn quan hoa thảo kiến Thiên Tâm’
(Tình độc thơ văn thông đạo cổ
Nhàn trông hoa cỏ thấy Tâm Trời)
(Vân Nương dịch)*

*Gửi theo làn gió chơi vơi
Tiếng ngâm buông thả nửa vời mây bay
Cảm thông sức sống tràn đầy
Của bầu vũ trụ phải đây Tâm Trời ?*

....
*Hồn đang chìm đắm trong mơ
Chợt nghe như tiếng nhận thừa lưng trời
Phải chăng Bắc hết rét rồi
Tìm về tổ cũ nhận rời phương Nam ?
Trăm nghìn cách trở quan san
Trông vời có quận lòng man mác sầu
Nhưng kia một ánh Đạo màu*

Soi tâm tĩnh trí, cơn sầu vụt tan...

Một số đoạn dịch thơ Đường tiếng Hán sang thơ Đường tiếng Việt hàm súc, đúng ý, đúng số từ, số câu trong nguyên văn :

- *Trúc ánh tảo giai trần bất động*
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân
Bóng trúc quét thêm đầu chuyển bụi
Vầng trăng xuyên biển nước không chao
- *Nhật luân nhật nguyệt sơn hà ảnh*
Sổ điểm mai hoa thiên địa tâm
Hoa mai nở rộ tâm trời đất
Nhật nguyệt xoay vòng cảnh núi sông

- *Lạc hoa hữu ý tùy lưu thủy*
Lưu thủy vô tình tống lạc hoa
Hữu ý hoa rơi theo nước chảy
Vô tình nước chảy cuốn hoa theo.

Đặc biệt Vân Nương đã xúc cảm ngay trong lúc thi hóa lời Kinh. Lời thơ quyện hòa với đạo pháp, trong đó hồn thơ và hồn Đạo giao thoa, để bao lụy phiền trần thế loảng tan đi, để tâm đạo đưa ta vào một làng du trầm lắng, an nhiên, tĩnh lặng :

- *Đỉnh non cao vút tỏa hào quang*
Ghi dấu Từ Bi ánh Đạo vàng
Tháp thoáng Tiên Ông từng bách ấn
Mật mờ nhân ảnh khói sương tan
Tâm vui Hỷ Xả dăng mây sớm
Hồn lắng an như thoảng gió ngàn
Thiện Đức phải chăng đây cõi Phật ?
Quang minh trí tuệ cảnh hòa chan.

- *Giọt nước dương chi tắt lửa phiền*
Tâm thanh cứu khổ giữa rừng thiêng
Nhĩ căn biến cả ba đào lắng
Tự tại tòa sen nhập định thiền
Hoàn vũ cảm thông bao khẩn niệm
Niết bàn thị hiện mấy an nhiên

Từ bi vô lượng tâm thuần tịnh
Bạch xứ Quan Âm đấng mẹ hiền.
- *Khi lửa hồng nung, nắng gắt gao*
Và khi nguồn đổ nước tuôn trào
Huyền vi vũ trụ dòng xoay chuyển
Riêng chữ Tâm ngồi trụ đỉnh cao.

Ngoài thi phẩm đồ sộ đó, mỗi Tĩnh đối với Lễ Đạo cũng bàng bạc nơi một số thơ ca khác của Vân Nương. Không một nhà thơ VN nào, nhất là khi tuổi đã cao, lại không ‘nhuộm’ ít nhiều không khí Nho, Lão, Phật qua thi ca mình. Cái lẽ ‘sinh hóa vô thường’ gây nên bao cay đắng, ngậm ngùi để con người luôn chìm lắng trong cô đơn, một thứ cô đơn lạnh buồn, hiu hắt nhưng dịu dịu, êm êm bao quanh khi xa khi gần đưa ta vào thực, vào mộng chơi vui. Nguyễn Khuyến đã từng : ‘... *Chiếc bóng lưng trời am các quanh, Mảnh bia thờ trước bể dâu đầy*’ (Chơi núi Long Đồi) ; Huyện Bà Thanh Quan : ‘*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt, Nước còn cau mặt với tang thương, Nghìn năm gương cũ soi kim cổ, Cảnh đây người đây luống đoạn trường*’ (Thăng Long thành hoài cổ) thì Vân Nương :

- *Bao la trời đất mà hoang vắng*
Thấm lạnh hồn đơn ngọn gió lùa
để thấy :

-*Đứng giữa dòng đời xuôi ngược ấy*
Hồn như hoang đảo sâu vây quanh..

Cuộc sống tại thế, nghĩ ra chỉ là ‘tiếng buồn dài’. Cuộc sống vô thường, phù du, tạm bợ nhưng tấm thân con người vẫn phải chìm nổi trong đó và ‘tâm tĩnh’ con người vẫn không thể đoạn diệt, chia lìa :

- *...Dẫu biết cõi này là cõi tạm*
Nhưng mà tình ấy vẫn tình vương.

Phần nào giáo lý ‘Sắc – Không’ của nhà Phật đi vào thi ca qua hai từ ‘Thực’ và ‘Mộng’. Cuộc sống, cuộc đời vừa là thực tại vừa là ảo ảnh. Thân phận con người nào khác chi con tấm tịt rút ruột kéo tơ để rồi tự giam mình trong vòng tơ đó. Hồn thơ Vân Nương chập chờn trong vòng hư thực đó :

- *..Như thế đây cuộc đời hư ảo
Thì đắm hồn trong khói vô minh
Mộng với thực quân quanh trang giấy
Như con tấm kéo sợi giam mình.*

Khóc cảnh ‘sinh ly tử biệt’ cho mỗi duyên ‘đoàn tụ’ không còn hay khóc cho bất cứ gì ‘còn mất thay nhau’, chung quy cũng dẫn về cái tâm trạng ngậm ngùi giữa ‘mộng và thực’, giữa ‘chân và ảo’ đây thôi :

- *Mới biết Sắc Không vòng ảo tưởng
Và hay Sinh Tử kiếp phù sinh...*

Cái vòng hư ảo theo sát Vân Nương. Trên bờ Địa Trung Hải cũng do hoài niệm thời qua để nghe chơi voi nghiệp trần hư ảo theo sát lịch sử nhân sinh :

- *Địa Trung Hải
Nước biển xanh ngời ánh mắt giai nhân
Còn cát trắng cuời lên man dại
Nuốt từng đợt sóng thủy ngân !
Mây biếc giăng màn lụa nõn thanh tân
Đầy một vẻ trắng chìm mộng寐 !*

....
*Đâu những bước xưa hùng vĩ
Thành Carthage – quân La Mã nay còn đâu
Ngoài khơi sóng cuốn bạc đầu
Nghe như nước nở men sầu cổ nhân !...*

Qua bài thơ này, cùng nhiều bài khác, Vân Nương có những cảm xúc lạ, ý tưởng mới. Tình nước, tình chồng, tình đạo quyện vào nhau, mở rộng ‘chân trời thơ’ của bà,

từ cái Pháp ngã nơi mình sang cái Vô ngã của Tâm để hướng đến cái chung cùng của vạn hữu.

Từ ‘Không’ của nhà Phật không là cái ‘Không tuyệt đối’ mà là cái ‘Không trong Hữu’ (hay cái ‘Hữu trong Không’) vì cuộc sống, cuộc đời ở bất cứ giai đoạn nào, trạng thái nào trong cõi hiện tượng, luôn luôn là tương đối nhưng con người lại luôn luôn hướng về tuyệt đối. Tuy nhiên cái Tuyệt đối đó nằm ngay trong Tương đối, mang chứa cái Tương đối. Cái Tuyệt đối đó là cái gì ? Đây là cái Một, một cái Một không thể định danh, định thể, định hình, định tướng. Mọi cái ‘tương đối’-tức mọi diễn biến vô thường của vạn hữu nơi vũ trụ hiện tượng này- đều chập chờn hư ảo, biến diễn vô thường trong cái Một đó, do từ cái Một mà ra và cứu cánh của mọi biến đổi lại dẫn về trong cái Một đó. Cái Một đó có nơi tất cả, nơi từng hiện thể chúng sinh. Ta thường gọi là cái Tâm (có lẽ nên gọi là Tâm như, Tâm không của nhà Phật để khỏi lẫn lộn với các cái Tâm lành, tâm thiện, tâm tĩn, tâm động, tâm mê, tâm loạn trong lối nói thường ngày). Cái Tâm không, Tâm như hay nói chung cái Phật tính, Phật tâm đó, dù theo Thiên tông, Mật độ tông, Mật tông, Duy thức tông, Bát nhã tông,... hay Tông gì khác nữa trong Phật giáo, chung quy chỉ là cái Tâm bình đẳng, cái Tâm bất nhị mà Kinh Hoa Nghiêm đã nói rõ qua phẩm ‘Nhập pháp giới’ đã được Vân Nương thi hóa.

Trong tuần bảy giỗ chồng, Bà đã viết :
*-Bốn chín ngày, nay đã Thất Tuần
Tới kỳ định nghiệp thoát trầm luân
Hội chuông phổ độ qua bờ giác
Tiếng mõ cầu kinh tỉnh mộng trần
Cõi ấy an như miền cực lạc*

*Nơi đây mê huyền cảnh phù vân
Theo anh, em đã quy y Phật
Ánh đạo từ bi nguyê thâm nhuần.*

‘Quy y Phật’ không phải để thành ni cô, bà vãi mà là để ‘giác ngộ’ nghĩa là đạt được cái Tâm như, Tâm không tức cái ‘trạng thái ‘an nhiên tự tại’ trước mọi biến thiên của tạo vật, của cuộc đời. Đạt được điều đó là đã tự mình giải thoát cho mình khỏi mọi khổ đau, phiền muộn.

Cái ‘Tâm Như, Tâm Không’ hay cái ‘Tâm bất nhị, cái Tâm không phân biệt’ hay dùng từ khác cái ‘Bình Đẳng Tánh Trí’ giúp ta giữa mọi đối đãi đầy phân biệt trong cuộc sống, cuộc đời, ta không còn ‘đối đãi phân biệt’ nơi lòng ta. Đây là thực hiện được cái lý ‘Chơn không - Diệu hữu’ ứng vào cho dòng sống từng người, dòng sống toàn thể chúng sanh. Vân Nương đã nói rõ qua lời thơ thi hóa phẩm ‘Nhập pháp giới’ của Hoa Nghiêm Kinh (xin trích đôi đoạn):

*.. Vô sai biệt vẫn tương đồng
Tự do, Bình đẳng lưu thông giao hòa
Lắng nghe tiếng sóng biển xa
Vỗ theo nhịp bước trường ca muôn đời
Hòa chung một khối trùng khơi
Muôn ngàn giọt nước đất trời gồm thâu
« Một là tất cả’ nhiệm màu
‘Tất cả là Một’, phải đâu hoang đường !...*

và
*... Chân lý là thực thể rồi
Nhưng mà đa dạng tùy nơi thường hằng
Và tuy ngời sáng rõ ràng
Nhưng lại ảo diệu, chói chang nhiệm màu
Như viên Như Ý bảo châu
Bản thể tuy một, muôn màu lung linh
Muôn ngàn tia sáng phát sinh
Cho muôn sắc điện quang minh tỏa đầy
Như vầng nguyệt tỏ hôm nay*

Như ngư ông đã chờ đầy thuyền trăng....

Cái ‘Tâm Như, Tâm Không’ đó đã theo Vân Nương để nghe cõi Thế và cõi Tiên (cõi siêu thoát) thâm nhập vào mình từng lúc thanh thoát, tạo nên nơi Bà một tâm cảnh bình an, thư thái :

*- Thủy chung một tấm lòng son
Khi cong mày liễu khi tròn gương sen
Rượu nồng, thơ cũng nồng men
Tạ ơn người khách non tiên lặng ngắm
Khuôn hoa vàng vặc in ngần
Nửa khuya vụt hiện thanh tân tuyết vờ
Ô may ! Mời bạn xuống chơi
Ai trên cung Quãng, tôi người thế gian.
(Nửa khuya – 1991)*

Nhưng rồi, cái ‘Tâm cảnh’ thanh thoát đó lại biến mất để lại phải trở về trong cõi nhật tụng thường ngày của thế gian :

*- Trăng về thả một guồng tơ
Xin cùng trăng dệt vẫn thơ giữa trời
Con chim nó hót trên đôi
Trường nghe vang vọng muôn lời Thánh ca
Ngồi gom mây nổi chiều tà
Đan thành tấm lụa màu pha huy hoàng
Thế rồi tuyết phủ vườn hoang
Để cho tâm cảnh phai tàn hết thôi !
(Tâm cảnh – 1992)*

Cứ thế, từng lúc ‘Thơ vào Đạo’, từng lúc ‘Thơ lại vào Đời’. Đời và Đạo nhập nhằng, phiêu diêu qua thơ ca. Không thể dứt Đời để hoàn toàn theo Đạo, cũng không thể dứt bỏ Đạo để hoàn toàn theo Đời. Làm sao dung nhiếp ? Cái ‘Tâm bình đẳng’, cái ‘Tâm không phân biệt’, tuy hiểu rõ ràng rồi đấy nhưng làm sao mãi mãi vẹn toàn ? Cái ‘ngịch cảnh’ đó nơi lòng người nghệ sĩ vẫn theo Vân Nương rõ ràng qua bài ‘Mùa Tuyết’ :

- Sáng nay mở cửa sổ

*Tuyết phủ trắng cành thông
Trắng cây đào trước ngõ
Đang nhen nụ hồng*

*Xin chào cô Bạch Tuyết
Từ miền Bắc xuôi về
Dấu hài in diễm tuyết
Đạo khắp dải sơn Khê*

Tôi từ vùng nhiệt đới

Phiêu dạt bảy năm trường

Xứ người luôn khắc khoải

Thèm chút nắng quê hương

Chúng ta cùng khách lạ

Hai thái cực gặp nhau

Em giải lòng băng tuyết

Riêng tôi nghe nặng sầu !

‘Hai thái cực gặp nhau’ không dễ hòa tan, hòa nhập vào nhau mà dễ gây chia lìa, như nhôi cho nhau. Lòng con người khó lòng băng tuyết, băng trinh như tuyết mà luôn luôn vương vấn với cuộc đời nhiều Khê vạn mối. Ta thấy cái ‘đôi nghịch’ hay ‘không đồng hành’ giữa cái Tâm của vũ trụ với cái Tâm nơi lòng người vẫn hướng về cái ‘Không’ toàn bích mà không thể không vương mắc cái ‘Sắc’ giả tạm của cõi đời.

Thơ Vân Nương không ‘già’, không đạo mạo, cổ kính, phần nào do cái ‘Tình Đạo’ đó đã đem lại cho Bà cái an lạc của tâm hồn, cái thanh thoát trong cuộc sống đầy đầy ưu tư, phiền muộn. Do đó mọi ‘buồn, vui, thương, nhớ, giận, hờn, nuối tiếc, xót xa,...’ nơi thơ Bà không được đẩy đến cùng độ, không nâng đến rộn rã, náo nức, nhiệt cuồng hoặc bi phẫn, đau thương, bi đát. Đọc thơ Bà, ta như nghe một ‘tĩnh lặng’, một ‘thanh vắng’ quanh quất bên ta dù là thơ khóc chồng, nhớ nước, đau cho dân tộc, quê hương. Ý đạo mệnh mang quanh quẩn nơi thơ Vân Nương diu ta vào

một thân cận, gần gũi với sự vật, với tình ý được nêu ra, đồng thời dẫn ta trầm lắng vào bầu không khí mơ màng phơ phất, diu diu, tê tê, rung rúc. Ý thơ và lời thơ tự nhiên, chẳng cần đẽo gọt, trau chuốt, tìm tòi đầu xa, tất cả thoát ra từ cõi lòng Bà, từ cảnh sống lao đao, vất vả của Bà. Người đàn bà đó không an nhàn, sung sướng như ta tưởng, không ‘nhung lụa, quyền quí’ bên ông chồng đã có thươ từng ‘làm quan lớn’. Bà sống như mọi người đàn bà bình thường trong xã hội nghèo khổ, đã từng lúc quét cái ngõ rom dài tê điếng cả đôi tay, đã từng đập xe đập tất tả mua hàng, giao hàng, lo sao cho chồng yên tâm làm chính trị, đã từng làm thơ, dịch thơ Pháp gởi an ủi chồng trong tù (thời chồng bị tù dưới chế độ NDD), từng lặn lội hàng ngàn cây số, một nắng hai sương như bao nhiêu người vợ lính VNCH tất tả ‘*đèo hoang núi vắng, nửa vùng trán nếp trán rung rung*’ thăm chồng nơi trại tù Cộng sản. Người đàn bà đơn sơ, hiền thực, nhiều khổ đau đã ‘nuôi’ hồn thơ qua cuộc sống bình lặng, lao đao của mình. Cuộc sống bình dị, thanh đạm thế nào thì thơ cũng thế ấy. Vân Nương làm thơ không mấy khó khăn. Từ và lời, vần và điệu đến với Bà một cách dễ dàng (ngoại trừ đôi lúc phải ép vận vì phải theo đúng từ ngữ nhà Phật lúc thi hóa một phần trong quyển Kinh). Không vẽ vờ, trau chuốt, Vân Nương làm thơ không chút khổ công nào. Chủ đề không mới, đề tài không mới nhưng Bà đã phổ vào đấy cái nhạy cảm của hồn thơ, cái chân thật của lòng mình, cái ‘*tình chồng, tình nước, tình đạo*’ rất tự nhiên, không cần sắp đặt, cân nhắc ý lời. Nơi thơ Vân Nương, ý và lời cùng lúc xuất hiện, cùng lúc ‘nhập’ vào nhau môn man, trang

trái nơi lòng ta ít nhiều đìu hiu xa vắng hay
vui tin bằng lắng, nhẹ nhàng :

*-Ráng đờ nhuộm chiều thu
Rừng phong vàng hiu hắt
Cảnh sắc hòa tâm tư
Quê hương đâu ?- Cúi mặt !*
(Thu – 1988)

*-Đã đau vàng đá tình tan rã
Còn hận non sông cảnh ngậm ngùi..*
(Ngày giỗ Anh – 1991)

*-Tĩnh giác Nam kha khéo bất bình
Hỡi ơi ! Em chỉ với riêng mình
Lầu Mây gió thoảng tan cơn mộng
Bến Giác thuyền xuôi vắng tiếng kinh
Mới biết Sắc-Không vòng ảo tưởng
Và hay Sinh-Tử kiếp phù sinh
Em quỳ dưới bệ cầu xin Phật
Tiếp dẫn anh vui bước lộ trình...*
(Tháng 6 năm Bính Dần – 1986)

Đọc thơ Bà, ta mạn mạn sống cái tâm
hồn người phụ nữ VN hồn nhiên, trong
trắng, dung dị, suốt cuộc đời chỉ biết tận tảo
cho chồng con, chỉ mong một ‘đoàn tụ’ gia
đình, ‘đoàn tụ’ dân nước trong tấm lòng
đôn hậu, hiền thực, trong cái đức độ từ bi,
nhân ái, trong cái hảo hợp, hài hòa của đất
trời và lòng người để giữa ‘*Cõi vô thường
mộng寐*’, ta vẫn có thể ‘*Núi bàn tay thanh
tử*’ (Âm thanh kinh ngạc – 1988). Bàn tay
thanh từ đó nằm sẵn nơi tâm hồn Bà, thể
hiện qua lời thơ quyện hòa ‘*tình nhà, tình
nước, tình đạo*’ dù có nói đến những thế
thiết, buồn đau, vắn trang trải thanh tân,
nhẹ nhàng ru ta vào ưu tư mà trầm lắng,
khổ đau mà tĩnh lặng, muộn phiền mà an
nhiên. Điều này do từ cái ‘*tình Đạo*’ có sẵn
nơi Bà.

Chị Vân Nương,

Chị đã ra đi ! Nơi xứ sở thường hằng
an lạc đó, mong Chị xin được rải nước Cam
Lồ lên khắp nhân gian hầu ‘*Đất vào duệ trí
Ba-La-Mật, Người nở thiên hương Bát-
Nhã-Tâm*’ giúp cho nếu không là tất cả thì
ít ra toàn thể người VN chúng ta, trong
nước, ngoài nước cùng chung sức, chung
lòng lật đổ chế độ tà quyền Cộng sản để
được ‘*xuôi về bến hẹn thuyền neo, Nghìn
năm sắc lá xanh theo bốn mùa*’** (Sông
Thu – 1992) như chị từng mong muốn.
Thâm tạ ơn Anh Chị
France 22/02/2015

NGUYỄN THÙY

* Phần lớn các nhà thơ VN làm thơ Đạo rất
hay thường là người Phật tử, trong lúc
những người Ki-Tô giáo làm thơ Đạo
không mấy hay ; điều này cũng bình
thường thôi vì Phật giáo thiên về Thơ trong
lúc Ki-Tô giáo lại chuộng về Nhạc. Tuy
nhiên, người viết cũng gặp đôi người Ki-Tô
giáo làm thơ về Đạo Chúa cũng khá hay
như Bác sĩ Phương Du Nguyễn Bá Hậu và
đặc biệt nhà thơ Vân Uyên Bác sĩ Nguyễn
Văn Ái (nguyên Viện trưởng Viện Pasteur
Sài-Gòn) mà anh Đỗ Bình gọi là ‘nhà thơ
ẩn dật’, ‘nhà thơ ‘ngôn sứ của Ngôi Lời’.
** ‘*Bến hẹn thuyền neo*’ ám chỉ bờ bến
Giác nơi Phật giáo, vừa chỉ bến bờ đoàn tụ
yên vui của dân nước.